

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

**Sinh viên : Dương Ngọc Hoa
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Cao Thị Thu**

HẢI PHÒNG - 2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA
CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI ĐÔNG TRIỀU
QUẢNG NINH**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

**Sinh viên : Dương Ngọc Hoa
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Cao Thị Thu**

HẢI PHÒNG - 2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Dương Ngọc Hoa

Mã SV: 1512404006

Lớp: QT1901T

Ngành: Tài chính – Ngân Hàng

Tên đề tài: Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH
MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - Cơ sở lý luận về vốn trong doanh nghiệp và hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn.
 - Phân tích thực trạng nguồn vốn và tình hình sử dụng vốn tại công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Triều Quảng Ninh.
 - Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Triều Quảng Ninh.
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - Bảng cân đối tài sản, báo cáo kết quả kinh doanh năm 2016, 2017, 2018.
 - Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty
 - Tình hình nhân sự
 - Báo cáo nội bộ
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.
 - Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Đồng Triều Quảng Ninh.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Cao Thị Thu

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân Lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: toàn bộ khóa luận “Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh”

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày..... tháng năm 2019

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 04 tháng 06 năm 2019

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2019

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT *Trần Hữu Nghị*

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN	4
1.1. Nguồn vốn và phân loại vốn trong doanh nghiệp.....	4
1.1.1. Khái niệm về vốn.....	4
1.1.2. Phân loại vốn	4
1.1.2.1. Phân loại vốn theo tính chất lưu chuyển của vốn.....	4
1.1.2.2. Phân loại vốn theo nguồn hình thành:	5
1.1.2.3. Phân loại vốn trên góc độ pháp lý:	6
1.1.2.4. Phân loại vốn theo thời gian.....	6
1.1.3. Những đặc điểm cơ bản của vốn	6
1.1.4. Vai trò của vốn	7
1.2. Hiệu quả sử dụng vốn	7
1.2.1. Quan điểm về hiệu quả sử dụng vốn	7
1.2.2. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn	7
1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn.....	8
1.2.4. Những phương pháp sử dụng khi phân tích vốn	9
1.2.4.1. Phương pháp so sánh	9
1.2.4.2. Phương pháp tỷ lệ	10
1.2.5. Nội dung phân tích.....	10
1.2.5.1. Phân tích khái quát tình hình sử dụng vốn.....	10
1.2.5.2. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn	11
1.3. Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn	17
1.3.1. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp	17
1.3.2. Các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn	18
1.3.2.1. Lựa chọn đúng đắn phương án đầu tư tài sản cố định và vốn cố định	18
1.3.2.2. Xây dựng phương pháp khấu hao TSCĐ hợp lý	18
1.3.2.3. Tổ chức quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả TSCĐ trong quá trình sản xuất	18
1.3.3. Các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động	19
1.3.3.1. Xác định chính xác nhu cầu vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh	19
1.3.3.2. Tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động, giảm thời gian một vòng quay vốn lưu động	20
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI ĐÔNG TRIỀU	21
2.1. Giới thiệu chung về công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều.....	21
2.1.1. Quá trình thành lập và phát triển	21
2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều.....	23

2.1.3. Công nghệ sản xuất và cơ cấu tổ chức quản lý	25
2.1.4. Đặc điểm lao động	32
2.2. Khái quát về hoạt động sản xuất kinh doanh	37
2.2.1. Thực trạng sản xuất kinh doanh 3 năm 2016 - 2018	37
2.3. Phân tích khái quát tình hình sử dụng vốn tại công ty.....	42
2.3.1. Biến động tài sản và nguồn vốn.....	42
2.3.2. Thực trạng sử dụng vốn tại công ty	43
2.3.2.1. Tình hình sử dụng vốn kinh doanh của công ty	43
2.4. Tình hình thanh toán và khả năng thanh toán	47
2.4.1. Tình hình thanh toán	47
2.4.2. Khả năng thanh toán	50
2.4.2.1. Khả năng đảm bảo nguồn vốn và mức độ đảm bảo nợ.....	50
2.5. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.....	55
2.5.1. Hiệu quả sử dụng tổng vốn.....	55
2.5.2. Hiệu quả sử dụng vốn cố định	57
2.5.2.1. Kết cấu tài sản cố định	57
2.5.3. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	65
2.5.3.1. Kết cấu vốn lưu động của công ty	65
2.6. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của công	74
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN	
TẠI CÔNG TY	76
3.1. Phương hướng phát triển của công ty trong tương lai	76
3.2. Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.....	77
3.2.1. Biện pháp 1: Giảm khoản phải thu	77
3.2.1.1. Cơ sở và mục đích của biện pháp	77
3.2.1.2. Nội dung của biện pháp.....	78
3.2.1.3. Đánh giá kết quả thực hiện biện pháp.....	80
3.2.2. Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.....	81
3.2.2.1. Cơ sở và mục đích của biện pháp	81
3.2.2.2. Nội dung của biện pháp.....	81
3.2.2.3. Dự kiến kết quả đạt được:	82
KẾT LUẬN	83

LỜI CẢM ƠN

Với tình cảm chân thành, em xin bày tỏ lòng biết ơn tới các thầy giáo, cô giáo trường Đại Học Dân lập Hải Phòng, đặc biệt là Cô giáo Th.s Cao Thị Thu cùng các bác, cô chú và anh chị trong Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều đã tận tình giúp đỡ em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này. Em cũng xin cảm ơn các thầy cô giáo giảng dạy trong nhà trường đã truyền đạt cho em rất nhiều kiến thức bổ ích để thực hiện khóa luận và cũng như có được hành trang vững chắc cho bước đường tương lai. Do giới hạn kiến thức và khả năng lý luận của bản thân còn nhiều thiếu sót và hạn chế, kính mong sự chỉ dẫn và đóng góp của các thầy cô giáo để khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Hải Phòng, ngày 06 Tháng 06 năm 2019

Sinh viên

Dương Ngọc Hoa

DANH MỤC VIẾT TẮT

TNHH MTV	Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
LNST	Lợi nhuận sau thuế
LNTT	Lợi nhuận trước thuế
HTK	Hàng tồn kho
KPT	Khoản phải trả
NPT	Nợ phải trả
NV	Nguồn vốn
VCD	Vốn cố định
TSCĐ	Tài sản cố định
VLD	Vốn lưu động
NNH	Nợ ngắn hạn
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
XDCB	Xây dựng cơ bản
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
UBND	Ủy ban nhân dân
LCB	Lương cơ bản

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài.

Trong nền kinh tế thị trường đầy biến động và mang tính cạnh tranh như hiện nay, bất kỳ một doanh nghiệp nào muốn phát triển và đứng vững trên thị trường đòi hỏi cần phải có một đội ngũ nhân viên có trình độ, kỹ thuật tay nghề cao cùng với một cơ sở vật chất hạ tầng hiện đại. Một doanh nghiệp nếu chỉ có con người với kỹ thuật công nghệ thì vẫn chưa đủ để cho quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra mà cần phải có vốn kinh doanh. Nên vai trò của vốn lại càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Vốn là chìa khóa, là phương tiện để biến các ý tưởng trong kinh doanh thành hiện thực. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn sẽ góp phần quyết định sự thành bại của doanh nghiệp, chính vì vậy bất kỳ một doanh nghiệp nào dù lớn hay nhỏ, dù to hay bé thì đều quan tâm đến vốn và vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Trong cơ chế thị trường cùng với việc mở rộng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong sản xuất kinh doanh, việc có vốn và tập trung vốn nhiều hay ít vào doanh nghiệp có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc đẩy mạnh kinh doanh. Đồng thời nó cũng là nguồn lực để phát huy tài năng của ban lãnh đạo doanh nghiệp, là điều kiện để thực hiện các chiến lược, sách lược, kinh doanh, và nó cũng là chất keo để chắp nối, kết dính các quá trình kinh tế là dầu nhờn để bôi trơn cỗ máy kinh tế vận động.

Như vậy vai trò của vốn rất quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển doanh nghiệp, thực tiễn nền kinh tế trong những năm qua cũng chỉ thấy doanh nghiệp nào có lượng vốn càng lớn thì càng có thể chủ động trong kinh doanh. Ngược lại doanh nghiệp nào thiếu vốn kinh doanh không có chiến lược tài trợ trước mắt cũng như lâu dài thường đánh mất cơ hội kinh doanh, cũng như vai trò của mình trên thị trường mất bạn hàng thường xuyên ổn định không tạo ra sức mạnh và hiệu quả tổng hợp trong kinh doanh. Nhận biết được vai trò của vốn trong kinh doanh, nhưng để có được lượng vốn cần thiết thì doanh nghiệp phải có các biện pháp tạo lập hữu hiệu và phù hợp, đồng thời phải có chính sách sử dụng hiệu quả và hợp lý. Tuy nhiên sử dụng hình thức tạo lập nào, thời hạn dài hay ngắn,

chi phí huy động cao hay thấp... bắt buộc doanh nghiệp phải luôn có sự cân nhắc, vừa đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh, vừa tối thiểu hoá chi phí, hạn chế thấp nhất rủi ro nhằm thực hiện được các mục tiêu của mình. Mặt khác riêng doanh nghiệp đều có các đặc điểm riêng, có những lợi thế riêng và những hạn chế nhất định. Chính vì vậy doanh nghiệp phải tự đánh giá phân tích những ưu và nhược điểm của mình để tìm ra những phương thức tạo lập vốn phù hợp nhất hiệu quả nhất phát huy khả năng tiềm ẩn và hạn chế những nhược điểm của doanh nghiệp mình. Đây chính là chìa khóa thành công của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường với nhiều cạnh tranh hiện nay trong việc sử dụng vốn để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tối đa hóa lợi nhuận.

Xuất phát từ thực tế trên, sau một thời gian thực tập tại Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều, được sự giúp đỡ của ban giám đốc và các phòng ban trong Công ty cùng với sự hướng dẫn nhiệt tình của cô giáo Th.s. Cao Thị Thu, em đã tiến hành phân tích để đánh giá những mặt mạnh cũng như hạn chế trong hoạt động sử dụng vốn của Công ty.

2. Đối tượng nghiên cứu

- Hiệu quả sử dụng vốn của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều
- Nội dung nghiên cứu: Đề tài tập trung nghiên cứu vào vấn đề vốn của Công ty như: cơ cấu nguồn vốn và hiệu quả sử dụng vốn trong công ty.

3. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian: Phòng kế toán – tài chính của Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Đông Triều.

Về thời gian: Số liệu phân tích được thu thập trong 3 năm từ năm 2016 đến năm 2018.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện đề tài này, đề tài đã sử dụng một số phương pháp sau đây:

- Phương pháp thu thập số liệu: thu thập số liệu tại công ty thông qua các bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các sổ sách khác tại

công ty. Ngoài ra còn cập nhật từ sách, báo, internet,....

- Phương pháp xử lý số liệu: từ các số liệu thu thập được, sau đó áp dụng các công thức tính chỉ số có sẵn tính ra được các chỉ số tài chính của công ty. Và liên hệ với tình hình hoạt động kinh doanh của công ty qua các năm để đánh giá.

- Phương pháp tổng hợp, phân tích, so sánh: tổng hợp báo cáo của công ty để tiến hành phân tích và so sánh các chỉ số qua các năm, từ đó đưa ra nhận xét về chúng.

Kết cấu đề tài

Đề tài gồm 3 phần:

Chương 1: Cơ sở lý luận về vốn và hiệu quả sử dụng vốn.

Chương 2: Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều.

Chương 3: Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN.**1.1. Nguồn vốn và phân loại vốn trong doanh nghiệp****1.1.1. Khái niệm về vốn**

Bất cứ một doanh nghiệp nào cũng phải có một lượng vốn nhất định để thực hiện những khoản đầu tư ban đầu cần thiết cho việc xây dựng và khởi động doanh nghiệp như: Xây dựng nhà xưởng, đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, trả chi phí cho quá trình sản xuất kinh doanh....

Vốn là biểu hiện bằng tiền cho toàn tài sản của doanh nghiệp huy động vào quá trình sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời.

Vốn luôn tồn tại dưới hai hình thức: giá trị và hiện vật. Về hình thái vật chất, vốn bao gồm hai yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất, đó là tư liệu lao động và đối tượng lao động. Đây là hai yếu tố quan trọng để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Trong quá trình tuần hoàn và chu chuyển vốn, hình thái giá trị của đối tượng lao động được chuyển dịch một lần vào giá trị sản phẩm, còn hình thái giá trị của tư liệu lao động thì tham gia nhiều lần vào giá trị sản phẩm thông qua hình thức khấu hao.

1.1.2. Phân loại vốn

Để quản lý sử dụng vốn hiệu quả chúng ta cần phân loại vốn kinh doanh. Có nhiều tiêu thức phân loại, tùy theo mục tiêu nghiên cứu mà có thể tiêu thức phân loại vốn khác nhau.

1.1.2.1. Phân loại vốn theo tính chất lưu chuyển của vốn

Trong quá trình sản xuất, vốn tập chung một cách liên tục, nó biểu hiện bằng những hình thái vật chất khác nhau, từ tiền mặt đến tư liệu lao động, hàng hóa dự trữ,... Sự khác nhau về mặt vật chất này tạo ra đặc điểm chu chuyển vốn, theo đó ta phân chia vốn thành hai loại là vốn cố định và vốn lưu động.

• Vốn cố định

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định, hay nói cách khác vốn cố định của doanh nghiệp là một bộ phận của vốn sản xuất biểu hiện dưới giá trị ban đầu để đầu tư vào các tài sản cố định nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh mà đặc điểm của nó là luân chuyển dần dần từng phần vào giá trị

của sản phẩm thông qua nhiều chu kỳ sản xuất và hoàn thành một vòng tuần hoàn khi tài sản cố định hết thời gian sử dụng.

- **Vốn lưu động**

Vốn lưu động là một bộ phận của vốn sản xuất được biểu hiện bằng số tiền ứng trước để đầu tư cho tài sản lưu động nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp được thực hiện một cách thường xuyên liên tục.

1.1.2.2. Phân loại vốn theo nguồn hình thành:

Theo cách phân chia này, vốn được chia thành các loại như sau:

- **Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu là phần vốn thuộc quyền thuộc quyền sử hữu của chủ doanh nghiệp, doanh nghiệp có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt, bao gồm: vốn điều lệ, vốn tự bổ sung, vốn do nhà nước tài trợ (nếu có). Trong đó:

+ Nguồn vốn điều lệ: trong các doanh nghiệp tư nhân vốn đầu tư ban đầu do chủ sở hữu đầu tư, trong các doanh nghiệp nhà nước vốn đầu tư ban đầu do Nhà nước cung cấp một phần (hoặc toàn bộ).

+ Nguồn vốn tự bổ sung: bao gồm tất cả các nguồn vốn mà doanh nghiệp tự bổ sung từ nội bộ doanh nghiệp như từ lợi nhuận để lại, quỹ khấu hao, các quỹ dự phòng tài chính và quỹ đầu tư phát triển.

Vốn chủ sở hữu tại một thời điểm = Tổng nguồn vốn – Nợ phải trả

- **Vốn vay (Nợ phải trả)**

Nợ phải trả là nguồn vốn của doanh nghiệp được huy động từ những người cho vay. Phần vốn này được hình thành từ các khoản nợ phát sinh trong quá trình kinh doanh mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải thanh toán cho chủ nợ. Bao gồm:

+ Các khoản phải trả: trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ phát sinh các quan hệ thanh toán giữa doanh nghiệp nhà nước với các cá nhân và tổ chức kinh tế khác nhau như ngân hàng, các tổ chức kinh tế, phải trả nhà nước, với cán bộ công nhân viên, với khách hàng, với người bán. Từ đó phát sinh các khoản phải trả, phải nộp. Thuộc về các khoản vốn này bao gồm:

→ Các khoản nợ khách hàng chưa đến hạn trả.

- ➔ Các khoản phải nộp ngân sách nhà nước chưa đến hạn nộp.
- ➔ Các khoản phải thanh toán với CBCNV chưa đến hạn thanh toán.
- + Các khoản nợ vay: bao gồm toàn bộ vốn vay ngắn – trung – dài hạn, trái phiếu và các khoản nợ khác.

Thông thường, một doanh nghiệp phải phối hợp cả hai nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả để đảm bảo nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1.2.3. Phân loại vốn trên góc độ pháp lý:

Theo cách phân loại này vốn được chia thành hai loại như sau:

- **Vốn pháp định**

Vốn pháp định là mức tối thiểu phải có để thành lập doanh nghiệp do pháp luật quy định, đảm bảo năng lực kinh doanh đối với từng ngành nghề và từng loại hình sở hữu của doanh nghiệp.

- **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ là vốn do các thành viên đóng góp được ghi vào điều lệ của công ty (doanh nghiệp). Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp, từng ngành nghề, vốn điều lệ không được thấp hơn vốn pháp định.

1.1.2.4. Phân loại vốn theo thời gian

Theo cách phân loại này vốn được chia thành hai loại như sau:

- **Vốn dài hạn:** là vốn có thời hạn từ một năm trở lên
- **Vốn ngắn hạn:** là vốn có thời hạn dưới một năm

Vốn chủ sở hữu được coi là vốn dài hạn.

1.1.3. Những đặc điểm cơ bản của vốn

- Vốn là đại diện cho một lượng hàng hóa nhất định
- Vốn luôn vận động để sinh lời
- Vốn không tách rời chủ sở hữu
- Vốn có giá trị về mặt thời gian
- Vốn phải được tập chung tích tụ đến một lượng nhất định mới có thể phát huy tác dụng
- Vốn là loại hàng hóa đặc biệt
- Vốn không chỉ thể hiện bằng tiền của tài sản hữu hình

Vốn còn được biểu hiện bằng giá trị của tài sản vô hình: nhãn hiệu, thương mại, phát minh sáng chế, bí quyết công nghệ,....

1.1.4. Vai trò của vốn

- Vốn có vai trò quyết định cho việc thành lập, hoạt động và phát triển của doanh nghiệp
- Vốn là cơ sở giúp doanh nghiệp tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh một cách liên tục có hiệu quả.
- Vốn là tiêu thức để phân loại quy mô, xếp loại doanh nghiệp vào loại lớn, vừa hay nhỏ.
- Vốn còn là điều kiện thuận lợi tạo nên sự cạnh tranh của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường.
- Vốn là công cụ phản ánh và đánh giá quá trình vận động của tài sản. Mặt khác, thông qua sự vận động của vốn và các chỉ tiêu tài chính mà nhà quản lý có thể nhận biết được trạng thái vốn trong các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh.

1.2. Hiệu quả sử dụng vốn

1.2.1. Quan điểm về hiệu quả sử dụng vốn

Hiệu quả sử dụng vốn được hiểu theo nhiều góc độ khác nhau:

+ Các nhà đầu tư cho rằng hiệu quả sử dụng vốn được đánh giá thông qua thông qua tỷ suất sinh lời mà nhà đầu tư đòi hỏi doanh nghiệp có thể đáp ứng được khi họ đầu tư vào doanh nghiệp.

+ Đứng trên góc độ doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng vốn được đánh giá thông qua tỷ suất lợi nhuận dòng thực tế (trừ ảnh hưởng lạm phát).

1.2.2. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ đảm bảo được tính an toàn về tài chính của doanh nghiệp, ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ làm tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu

nâng cao uy tín sản phẩm trên thị trường, nâng cao mức sống cho người lao động.

1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn

❖ Chu kỳ sản xuất

Đây là một đặc điểm quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nếu chu kỳ ngắn hạn, doanh nghiệp sẽ thu hồi vốn nhanh nhằm tái tạo, mở rộng sản xuất kinh doanh. Ngược lại, nếu chu kỳ sản xuất kinh doanh dài, doanh nghiệp sẽ chịu một gánh nặng ứ đọng vốn và lãi phải trả cho các khoản vay.

❖ Kỹ thuật sản xuất

Kỹ thuật sản xuất có tác động liên tục tới một số chỉ tiêu quan trọng, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định như hệ số đổi mới máy móc thiết bị, hệ số sử dụng về thời gian, về công suất.

❖ Đặc điểm của sản phẩm

Sản phẩm của doanh nghiệp là nơi chứa đựng doanh thu cho doanh nghiệp, qua đó quyết định lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Nếu như sản phẩm là tư liệu tiêu dùng, nhất là sản phẩm công nghiệp nhẹ như rượu, bia... thì sẽ có vòng đời ngắn, tiêu thụ nhanh và qua đó giúp doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh.

Nếu sản phẩm có vòng đời dài, có giá trị lớn, được sản xuất trên dây chuyền có giá trị lớn như máy thu hình, xe máy,... sẽ có tác nhân hạn chế doanh thu.

❖ Tác động của thị trường

Nếu thị trường cạnh tranh tự do, những sản phẩm của doanh nghiệp đã có uy tín đối với người tiêu dùng thì sẽ là tác nhân tích cực thúc đẩy doanh nghiệp mở rộng thị trường. Đối với thị trường sản phẩm không ổn định (theo mùa, theo thời điê, theo thị hiếu) thì hiệu quả sử dụng vốn cũng không ổn định do doanh thu biến động lớn qua các thời điêm này.

❖ Trình độ đội ngũ cán bộ và công nhân sản xuất

Trình độ tổ chức quản lý của lãnh đạo: Vai trò của người lãnh đạo trong

quá trình sản xuất kinh doanh là rất quan trọng. Sự điều hành quản lý và sử dụng vốn hiệu quả thể hiện ở sự kết hợp một cách tối ưu các yếu tố sản xuất, giảm chi phí không cần thiết đồng thời nắm bắt các cơ hội kinh doanh, đem lại cho doanh nghiệp sự tăng trưởng và phát triển.

Trình độ tay nghề của nhân công lao động: Nếu công nhân sản xuất có tay nghề cao phù hợp với trình độ công nghệ của dây chuyền sản xuất thì việc sử dụng máy móc thiết bị sẽ tốt hơn, khai thác tối đa công suất máy móc thiết bị làm tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

❖ **Trình độ sử dụng các nguồn vốn**

Công cụ chủ yếu theo dõi sử dụng vốn là hệ thống kế toán tài chính. Thực hiện tốt công tác kế toán tài chính sẽ có số liệu chính xác giúp cho lãnh đạo nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp và đưa ra các quyết định đúng đắn. Mặt khác, đặc điểm của hạch toán kế toán nội bộ doanh nghiệp có tác động không nhỏ. Vì vậy thông qua công tác kế toán mà thường xuyên kiểm tra tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp để sớm tìm ra những hạn chế, từ đó có biện pháp giải quyết.

❖ **Các nhân tố khác**

Các chính sách vĩ mô của nhà nước có tác dụng không nhỏ đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Cụ thể hơn, từ cơ chế giao vốn, đánh giá tài sản cố định, thuế doanh thu,... đến chính sách cho vay bảo hộ và khuyến khích một số loại công nghệ nhất định đều có thể là tăng, giảm hiệu quả tài sản cố định, tài sản lưu động của doanh nghiệp.

1.2.4. Những phương pháp sử dụng khi phân tích vốn

1.2.4.1. Phương pháp so sánh

- So sánh trong phân tích kinh tế là đối chiếu các chỉ tiêu, các hiện tượng kinh tế đã được lượng hóa cùng một nội dung, một tính chất tự nhau, để xác định xu hướng biến động của các chỉ tiêu được so sánh trên cơ sở đánh giá được các mặt phát triển hay kém phát triển, hiệu quả hay kém hiệu quả để tìm ra giải pháp quản lý hợp lý và tối ưu trong mỗi trường cụ

thể.

- Phương pháp so sánh bao gồm:
 - + So sánh số thực hiện kỳ này so với kỳ trước: dạng so sánh này giúp doanh nghiệp đánh giá được sự tăng trưởng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.
 - + So sánh số thực hiện với kế hoạch: dạng so sánh này giúp doanh nghiệp đánh giá được tình hình thực hiện so với định mức kế hoạch đề ra như thế nào.
 - + So sánh theo chiều dọc: dạng so sánh này giúp doanh nghiệp thấy được tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể.
 - + So sánh theo chiều ngang: dạng so sánh này giúp doanh nghiệp thấy được sự thay đổi về cả số tương đối và tuyệt đối của từng chỉ tiêu qua các thời kỳ. Từ đó làm nổi rõ sự thay đổi về lượng và về tỷ lệ của các khoản mục theo thời gian.

1.2.4.2. *Phương pháp tỷ lệ*

- Phương pháp phân tích này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ đại cương, tài chính trong các quan hệ tài chính.
- Trong phân tích tài chính, các tỷ lệ tài chính thường phân thành 4 nhóm chỉ tiêu cơ bản: chỉ tiêu khả năng thanh toán, chỉ tiêu về cơ cấu tài chính, chỉ tiêu hoạt động, chỉ tiêu khả năng sinh lời; tùy vào mục đích phân tích mà người ta sẽ lựa chọn các nhóm chỉ tiêu khác nhau để phân tích.

1.2.5. *Nội dung phân tích*

1.2.5.1. *Phân tích khái quát tình hình sử dụng vốn*

- ✓ Cấu trúc vốn kinh doanh
- Cấu trúc vốn kinh doanh của doanh nghiệp được thể hiện qua bảng cân đối kế toán. Trên bảng này mô tả sức mạnh tài chính của doanh nghiệp: Những thứ doanh nghiệp hiện có và những thứ còn nợ tại thời điểm lập báo cáo.
- Dựa vào bảng cân đối kế toán, ta sẽ thấy được cấu trúc vốn của từng loại vốn như nguồn huy động vốn của doanh nghiệp từ đâu.

- ✓ Tình hình nguồn vốn và sử dụng vốn

Bảng kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn của doanh nghiệp

- Bảng phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn là một trong những cơ sở và công cụ các nhà quản trị tài chính dùng để hoạch định tài chính cho kỳ tới.
- **Mục đích:** là trả lời câu hỏi: Vốn hình thành từ đâu và được sử dụng vào việc gì? Thông tin mà bảng kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn cho biết doanh nghiệp đang tiến triển hay gặp khó khăn.

1.2.5.2. *Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn*

❖ **Hiệu quả sử dụng vốn**

Để so sánh, đánh giá hiệu quả sử dụng Vốn giữa các thời kỳ khác nhau của doanh nghiệp ta có thể sử dụng các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- **Doanh lợi tiêu thụ (ROA):** tỷ suất này là chỉ tiêu đo lường mức độ sinh lời của Vốn của doanh nghiệp. Nó phản ánh cứ 1 đồng vốn bỏ ra sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận (trước thuế hoặc sau thuế). Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng sinh lợi của doanh nghiệp càng cao, hiệu quả kinh doanh càng lớn và ngược lại.

$$\text{ROA} = \frac{\text{LNST}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

- **Doanh lợi vốn chủ (ROE):** Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (VCSH) là chỉ tiêu dùng để đánh giá mục tiêu đó và cho biết 1 đồng vốn chủ sở hữu tham gia vào kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng lớn càng tốt.

$$\text{ROE} = \frac{\text{LNST}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

- **Vòng quay tổng vốn:** Qua chỉ tiêu này có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư.

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

❖ **Hiệu quả sử dụng vốn cố định (VCFĐ)**

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định trong các doanh nghiệp có thể sử dụng các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

- **Hiệu suất sử dụng TSCĐ:** chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng TSCĐ bình quân càng lớn càng chứng tỏ hiệu quả sử dụng TSCĐ đã tăng lên và ngược lại.

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá tài sản cố định bình quân}}$$

- **Sức sinh lời của TSCĐ:** chỉ tiêu này cho biết trung bình 1 đồng TSCĐ trong kỳ có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng TSCĐ càng hiệu quả và ngược lại.

$$\text{Sức sinh lời của TSCĐ} = \frac{\text{LNST}}{\text{Nguyên giá tài sản cố định bình quân}}$$

- **Suất hao phí của TSCĐ:** chỉ tiêu này cho ta thấy để có 1 đơn vị doanh thu thuần, doanh nghiệp cần phải có bao nhiêu đơn vị nguyên giá TSCĐ bình quân. Suất hao phí càng lớn thì hiệu quả sử dụng TSCĐ càng thấp. Chính vì vậy, chỉ tiêu này càng nhỏ thì càng tốt.

$$\text{Suất hao phí của TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá tài sản cố định bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

- **Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ:** chỉ tiêu này phản ánh mối quan hệ tỷ lệ giữa giá trị còn lại của từng nhóm loại TSCĐ trong tổng giá trị TSCĐ của doanh nghiệp ở thời điểm đánh giá. Tỷ suất này càng lớn thể hiện mức độ đầu tư vào TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng càng cao.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

- **Hiệu quả sử dụng vốn cố định:** chỉ tiêu này phản ánh một đồng VCFĐ bình quân tham gia vào sản xuất kinh doanh trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi

nhuận, chỉ tiêu này càng lớn càng tốt.

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{LNST}}{\text{VCD bình quân}}$$

- **Hiệu suất sử dụng vốn cố định:** chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng VCD có thể tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu hoặc doanh thu thuần trong kỳ.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VCD bình quân}}$$

- **Hiệu quả sử dụng vốn lưu động**
Để đánh giá sử dụng hiệu quả vốn lưu động doanh nghiệp có thể sử dụng các chỉ tiêu chủ yếu sau đây :

Số vòng quay vốn lưu động:

Vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kỳ VLD quay được bao nhiêu vòng. Công thức được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay của vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng VLD tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng vốn doanh thu thuần. Vòng quay của VLD càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng VLD càng cao.

- **Số ngày 1 vòng quay VLD :** Phản ánh trung bình 1 vòng quay VLD hết bao nhiêu ngày.

$$\text{Số ngày 1 vòng quay VLD} = \frac{360}{\text{Số vòng quay VLD}}$$

- **Mức doanh lợi vốn lưu động:** Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng VLD đem lại bao nhiêu đồng LNST. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng VLD càng cao và ngược lại.

$$\text{Mức doanh lợi vốn lưu động} = \frac{\text{LNST}}{\text{VLD bình quân}}$$

- ❖ **Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động:** Chỉ số này cho ta biết để có 1 đơn vị doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đơn vị VLD. Trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả sử dụng VLD càng cao, số VLD tiết kiệm được càng

nhiều và ngược lại.

$$\text{Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động} = \frac{\text{VLD bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

❖ Tình hình thanh toán và khả năng thanh toán

Tình hình thanh toán:

➤ Tỷ lệ khoản phải thu trên tổng vốn

Đây là chỉ tiêu cho biết có bao nhiêu phần trăm vốn thực chất tham gia vào hoạt động kinh doanh trong tổng vốn huy động được, phản ánh mức độ vốn bị chiếm dụng trong doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ lệ khoản phải thu trên tổng vốn} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng vốn}}$$

Hệ số nợ: Hệ số nợ cho biết 1 đồng vốn có bao nhiêu đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Hệ số này càng nhỏ chứng tỏ khả năng độc lập về tài chính của doanh nghiệp là tốt

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng vốn}}$$

Khả năng thanh toán

- ✓ **Khả năng đảm bảo nguồn vốn và mức độ đảm bảo nợ**
- **Tỷ suất tự tài trợ:** chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng vốn hiện có của doanh nghiệp

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng vốn}} \times 100 (\%)$$

- **Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định:** tỷ suất này sẽ cho ta biết số vốn sở hữu của doanh nghiệp dùng để trang bị TSCĐ là bao nhiêu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}} \times 100 (\%)$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh.

Nếu tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì một bộ phận của TSCĐ được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt nguy hiểm khi đó là vốn vay ngắn hạn.

➤ Tỷ số đảm bảo nợ

Tỷ suất này sẽ cho ta biết giá trị tài sản cố định có đủ đảm bảo để thanh toán khoản nợ đúng hạn hay không.

$$\text{Tỷ số đảm bảo nợ dài hạn} = \frac{\text{Giá trị tài sản dài hạn}}{\text{Nợ dài hạn}} \times 100 (\%)$$

✓ Khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán phản ánh tình trạng tài chính của doanh nghiệp tốt hay xấu và ảnh hưởng như thế nào đến tình hình thanh toán.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (NNH)

• Khả năng thanh toán nợ hiện thời

Hệ số thanh toán hiện thời là mối quan hệ giữa TSLĐ và các khoản NNH. Hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của TSLĐ và ĐTNH với khoản NNH. NNH là khoản nợ phải thanh toán trong chu kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực của mình để thanh toán bằng cách chuyển thành tiền trong thời gian một năm

$$\text{Hệ số thanh toán hiện thời (H}_1\text{)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu biết trước là doanh nghiệp đang duy trì được khả năng thanh toán ngắn hạn.

+ Nếu $H_1 > 2$ tức là khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp có đôi lúc là ứ đọng, làm giảm hiệu quả kinh doanh.

+ Nếu $H_1 < 2$ tức là khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp chưa cao.

Tuy nhiên, để kết luận hệ số này tốt hay xấu còn phụ thuộc vào lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

• Khả năng thanh toán nhanh

Hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ các khoản vay nợ ngắn hạn của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hóa.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh**Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho****(H₂) =****Tổng nợ ngắn hạn**

+ Nếu H₂ = 1 tức là doanh nghiệp đang duy trì được khả năng thanh toán nhanh.

+ Nếu H₂ < 1 tức là doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ.

+ Nếu H₂ > 1 tức là doanh nghiệp đang bị ứ đọng vốn, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

➤ **Khả năng thanh toán nợ dài hạn (NDH)**

• **Hệ số thanh toán NDH**

Hệ số thanh toán nợ dài hạn (H₃) =
$$\frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng nợ dài hạn}}$$

+ Nếu H₃ ≥ 1 tức là khả năng thanh toán NDH của doanh nghiệp tốt, do các khoản NDH của doanh nghiệp luôn được đảm bảo bằng TSCĐ của doanh nghiệp.

+ Nếu H₃ < 1 tức là khả năng thanh toán NDH của doanh nghiệp chưa tốt.

• **Khả năng thanh toán lãi vay**

Hệ số thanh toán lãi vay =
$$\frac{\text{LNTT và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

✓ **Khả năng chuyển đổi thành tiền mặt**

➤ **Số vòng quay hàng tồn kho (HTK):** là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay HTK càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng quay càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho.

Số vòng quay HTK =
$$\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{HTK bình quân}}$$

➤ **Số ngày một vòng HTK:** phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay HTK. Số thì thời gian luân chuyển một vòng quay càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho

$$\text{Số ngày 1 vòng quay HTK} = \frac{360}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

- **Vòng quay các khoản phải thu:** phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

Số vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản thu nhanh.

Kỳ thu tiền bình quân: phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi số khoản phải thu

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại.

1.3. Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

1.3.1. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

Kinh doanh là một hoạt động kiếm lời mà lợi nhuận là mục tiêu hàng đầu của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Để đạt được mục đích tối đa hóa lợi nhuận, các doanh nghiệp cần phải không ngừng nâng cao trình độ quản lý kinh doanh trong đó quản lý và sử dụng vốn là một bộ phận hết sức quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trước tình hình đó đòi hỏi các doanh nghiệp phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn để đảm bảo tự trang trải chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh và có lợi nhuận.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn có thể được hiểu trên hai khía cạnh:

- Thứ nhất: Với số vốn hiện có doanh nghiệp cần cố gắng sử dụng sao cho có thể sản xuất được một lượng sản phẩm có giá trị lớn hơn trước với chất lượng tốt hơn, giá thành thấp hơn để tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp
- Thứ hai: Doanh nghiệp đầu tư vốn vào sản xuất kinh doanh một cách hợp lý

nhằm mở rộng quy mô sản xuất để tăng doanh số tiêu thụ với yêu cầu tốc độ tăng của lợi nhuận phải lớn hơn tốc độ tăng của vốn.

1.3.2. Các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

1.3.2.1. Lựa chọn đúng đắn phương án đầu tư tài sản cố định và vốn cố định

Vốn cố định của doanh nghiệp có thể được sử dụng cho các hoạt động đầu tư dài hạn (mua sắm, lắp đặt, xây dựng các TSCĐ hữu hình và vô hình) và các hoạt động kinh doanh thường xuyên (sản xuất các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ) của doanh nghiệp.

Để sử dụng có hiệu quả vốn cố định trong các hoạt động đầu tư dài hạn, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các quy chế quản lý đầu tư và xây dựng từ khâu chuẩn bị đầu tư, lập dự án đầu tư, thẩm định dự án và quản lý thực hiện dự án đầu tư. Điều này sẽ giúp cho các doanh nghiệp tránh được các hoạt động đầu tư kém hiệu quả.

1.3.2.2. Xây dựng phương pháp khấu hao TSCĐ hợp lý

Doanh nghiệp phải đánh giá đúng giá trị của TSCĐ tạo điều kiện phản ánh chính xác tình hình biến động của vốn cố định, quy mô tài sản cố định, quy mô vốn phải bảo toàn, điều chỉnh kịp thời giá trị của TSCĐ để tạo điều kiện tính đúng, tính đủ chi phí khấu hao, không để mất vốn cố định.

Việc tính khấu hao TSCĐ trong các doanh nghiệp có thể được thực hiện theo nhiều phương pháp khác nhau. Thông thường có 3 phương pháp khấu hao: phương pháp khấu hao bình quân, phương pháp khấu hao nhanh, phương pháp khấu hao theo sản lượng.

Doanh nghiệp cần lựa chọn phương pháp khấu hao và xác định mức khấu hao thích hợp, không để mất vốn và hạn chế tối đa ảnh hưởng bất lợi của hao mòn vô hình.

1.3.2.3. Tổ chức quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả TSCĐ trong quá trình sản xuất

Do đặc điểm TSCĐ và vốn cố định là tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh nên doanh nghiệp phải chú trọng tới việc bảo toàn vốn cố định trên cả hai mặt: hiện vật và giá trị nhằm duy trì thường xuyên năng lực sản xuất ban đầu của nó.

Doanh nghiệp cần thực hiện tốt chế độ bảo dưỡng, sửa chữa dự phòng TSCĐ, không để xảy ra tình trạng TSCĐ hư hỏng trước thời hạn hoặc hư hỏng bất thường gây thiệt hại ngừng sản xuất.

Doanh nghiệp phải chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro kinh doanh để hạn chế tổn thất vốn cố định do các nguyên nhân khách quan như: mua bảo hiểm tài sản, lập quỹ dự phòng tài chính, trích trước chi phí dự phòng, giảm giá các khoản đầu tư tài chính,..

1.3.3. Các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

1.3.3.1. Xác định chính xác nhu cầu vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh

Doanh nghiệp cần tiến hành tính toán để xác định chính xác nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết tối thiểu, đó là số vốn tính ra phải đủ để đảm bảo cho quá trình tái sản xuất được tiến hành một cách liên tục đồng thời phải thực hiện chế độ tiết kiệm một cách hợp lý. Trong điều kiện hiện nay, mọi nhu cầu vốn lưu động cho hoạt động các doanh nghiệp đều phải tự tài trợ, do đó việc xác định đúng đắn và hợp lý nhu cầu vốn lưu động thường xuyên càng có ý nghĩa quan trọng. Nếu nhu cầu vốn lưu động xác định quá thấp sẽ gây nhiều khó khăn cho công tác tổ chức đảm bảo vốn, gây căng thẳng giả tạo về vốn, làm gián đoạn quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp. Ngược lại nếu nhu cầu vốn lưu động tính quá cao dẫn đến tình trạng thừa vốn gây ứ đọng vật tư, hàng hóa, sử dụng vốn lãng phí, vốn chậm luân chuyển và phát sinh nhiều chi phí không hợp lý, làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

Việc xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên là một việc phức tạp. Tùy theo đặc điểm kinh doanh và điều kiện cụ thể của doanh nghiệp trong từng thời kì mà có thể lựa chọn áp dụng các phương pháp khác nhau để xác định nhu cầu vốn lưu động. Có hai phương pháp chủ yếu: Phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp.

1.3.3.2. Tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động, giảm thời gian một vòng quay vốn lưu động

Tốc độ luân chuyển vốn lưu động của doanh nghiệp là một cơ sở quan trọng phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động mà chủ yếu được thể hiện qua hai chỉ tiêu: Số vòng quay của vốn lưu động trong kì và thời gian luân chuyển của một vòng quay vốn lưu động. Có thể kể ra một số biện pháp mà doanh nghiệp áp dụng để tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động đồng nghĩa với số vòng quay vốn lưu động trong kì sẽ tăng lên như:

- Tổ chức tốt quá trình sản xuất và đẩy mạnh công tác tiêu thụ sản phẩm làm cho doanh thu tăng lên.
- Xác định chính xác nhu cầu nguyên vật liệu, nhiên liệu, vật tư cần dùng trong sản xuất, tránh tình trạng thừa thiếu.
- Giảm lượng hàng tồn kho không dùng đến, đảm bảo lượng tiền mặt cần thiết cho việc thanh toán, tránh việc vốn bị ứ đọng trong quỹ sẽ làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.
- Quản lý tốt quỹ tiền mặt và các khoản công nợ phải thu, tránh tình trạng bị thất thoát và thu hồi vốn chậm.

Chương 2: Thực Trạng Hiệu Quả Sử Dụng Vốn Tại Công Ty TNHH MTV Thủy Lợi Đông Triều.

2.1. Giới thiệu chung về công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều

2.1.1. Quá trình thành lập và phát triển

- Tên Công ty: CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI ĐÔNG TRIỀU
- Giám đốc hiện tại của Công ty: ĐẶNG VĂN TUYỀN
- Địa chỉ: Khu Mễ Xá 3, phường Hưng Đạo, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 033 3870 863

Fax: 033 3870 863

Email: congtythuyloidt@gmail.com

Website: congtythuyloidongtrieu.com.vn

- Cơ sở pháp lý:

+ Quyết định thành lập công ty: Quyết định số 1038/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ninh.

Ngày thành lập: 13/04/2009.

+ Vốn điều lệ (tính đến thời điểm ngày 1/1/2016): **200.580.836.375** đồng. (*Bằng chữ: Hai trăm tỷ, năm trăm tám mươi triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn, ba trăm bảy mươi lăm đồng chẵn*).

+ Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước.

- Lịch sử phát triển và hình thành của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều.

Năm 1971: công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh từ khi được thành lập (theo Quyết định số 2108-TC/UB ngày 30/12/1971 của Ủy ban Hành chính tỉnh Quảng Ninh), khi đó có tên gọi là Trạm thủy nông Đông Triều.

Năm 1985: được chuyển đổi thành Xí nghiệp thủy nông Đông Triều;

Tháng 10 năm 1994: được chuyển đổi thành Công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi Đông Triều (theo Quyết định số 2150/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh);

Tháng 4 năm 2009: được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh (theo Quyết định số 1038/QĐ-UBND, ngày 13/4/2009 của UBND tỉnh Quảng Ninh “Về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi và chuyển Công ty Quản lý khai thác công trình Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh”).

Qua hơn 40 năm xây dựng và phát triển, đến nay Công ty đã trở thành một doanh nghiệp lớn mạnh, phục vụ có hiệu quả cho sản xuất nông nghiệp, giải quyết được vấn đề hạn hán và góp phần quan trọng làm tăng năng suất, sản lượng và chất lượng sản phẩm nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, đồng thời góp phần phòng chống giảm nhẹ thiên tai và thúc đẩy các ngành nghề khác phát triển. Vốn, tài sản của Công ty được hình thành trên cơ sở giá trị các công trình thủy lợi được nhà nước đầu tư và giao cho Công ty quản lý, tại thời điểm chuyển đổi vốn điều lệ, chuyển từ Công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi sang Công ty TNHH một thành viên, vốn của Công ty là 75,895 tỷ đồng, đến nay vốn và tài sản của công ty là 200,580 tỷ đồng; được Công ty duy trì, bảo toàn và phát triển vốn hàng năm.

Hàng năm Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, các chính sách đối với người lao động đều đảm bảo. Đồng thời tích cực tham gia hoạt động xã hội, ủng hộ đóng góp vào các quỹ từ thiện của thị xã cũng như của UBND tỉnh phát động. Cơ sở vật chất, điều kiện làm việc cho CBCNV được trang bị đầy đủ, đời sống cán bộ công nhân viên ngày càng được cải thiện, đảm bảo ổn định đời sống tinh thần, vật chất cho cán bộ, công nhân viên – người lao động của Công ty, tạo sự hăng say lao động, yên tâm công tác, gắn bó lâu dài với Công ty để Công ty phát triển bền vững.

Trong những năm qua, đội ngũ cán bộ, công nhân viên – người lao động của Công ty không ngừng đổi mới tư duy về mọi mặt, tích cực đầu tư mua sắm các trang thiết bị đổi mới công nghệ, tăng cường công tác đào tạo cán bộ để có đủ trình độ khoa học kỹ thuật áp dụng sáng kiến cải tiến kỹ thuật đưa vào phục vụ sản xuất. Qua đó Công ty luôn được Bộ NN&PTNT, UBND tỉnh Quảng

Ninh, UBND thị xã Đông Triều ghi nhận là đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Từ những thành tích đạt được, Công ty đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh Quảng Ninh, UBND thị xã Đông Triều tặng nhiều Bằng khen và giấy khen, cụ thể:

Năm 2012: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tặng Bằng khen “Đơn vị đã có nhiều thành tích xuất sắc đóng góp vào sự nghiệp phát triển Nông nghiệp Nông thôn năm 2012” và được UBND tỉnh Quảng Ninh, UBND huyện Đông Triều tặng giấy khen “Đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác năm 2012”.

Năm 2013: UBND tỉnh Quảng Ninh, UBND huyện Đông Triều tặng Giấy khen “Đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác năm 2013”.

Năm 2014: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tặng Bằng khen “Đơn vị đã có nhiều thành tích xuất sắc đóng góp vào sự nghiệp phát triển Nông nghiệp Nông thôn năm 2014” và được UBND tỉnh Quảng Ninh tặng giấy khen, UBND huyện Đông Triều tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”.

Năm 2015: UBND thị xã Đông Triều tặng Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” và giấy khen “Đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác năm 2015”.

Năm 2016: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tặng Bằng khen “Đơn vị đã có nhiều thành tích xuất sắc đóng góp vào sự nghiệp phát triển Nông nghiệp Nông thôn năm 2016” và được UBND tỉnh, thị xã tặng Giấy khen.

Phát huy thành tích đã đạt được, toàn thể cán bộ công nhân viên – người lao động trong Công ty nguyện đem hết khả năng và trí tuệ của mình góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội, phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn của thị xã Đông Triều và tỉnh Quảng Ninh.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều

- Chức năng:

Công ty được UBND tỉnh Quảng Ninh giao quản lý, khai thác 20 hồ đập vừa và nhỏ, với tổng dung tích trữ nước khoảng 41 triệu m³; 05 trạm bơm tưới, có 15 tổ máy với tổng lưu lượng bơm tưới là 18.000 m³/h; 05 trạm bơm tiêu, có 42 tổ máy với tổng lưu lượng bơm tiêu là 147.000 m³/h; 01 cống tiêu dưới đê; quản lý

gần 150 km kênh tưới, tiêu các loại và các công trình trên kênh; hàng năm tưới cho gần 6.041 ha diện tích gieo trồng, tiêu cho 4.048 ha diện tích lưu vực; phục vụ tưới, tiêu cho 19 xã, phường và một số doanh nghiệp trên địa bàn thị xã Đông Triều.

- Nhiệm vụ:

- Bảo toàn và phát triển nguồn vốn được Chủ sở hữu giao.
- Hoàn thành nhiệm vụ tưới, tiêu nước cho 100% diện tích theo chỉ tiêu kế hoạch hàng năm được UBND tỉnh và Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Quảng Ninh đặt hàng.
- Đảm bảo an toàn cho hệ thống công trình thủy lợi do Công ty quản lý, khai thác, đặc biệt trong mùa mưa bão phải đảm bảo an toàn cho người dân sinh sống ở hạ du của các hồ chứa nước trên địa bàn thị xã Đông Triều.
- Phối hợp chặt chẽ với các Sở ngành liên quan, đặc biệt là thị xã Đông Triều và các xã, phường để quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi đạt hiệu quả cao nhất.
- Giữ vững mối quan hệ với các bạn hàng như các HTX dịch vụ sản xuất nông nghiệp, các doanh nghiệp, các hộ dùng nước trên địa bàn thị xã Đông Triều....
- Nâng cao thu nhập, đảm bảo ổn định đời sống tinh thần, vật chất cho cán bộ, công nhân viên – người lao động của Công ty, tạo sự hăng say lao động, yên tâm công tác, gắn bó lâu dài với Công ty để Công ty phát triển bền vững.
- Luôn hoàn thành các chỉ tiêu về thuế, phí lệ phí cho nhà nước theo quy định, giải quyết kịp thời các chế độ chính sách cho người lao động.
- Công tác quản lý Tài chính – Kế toán của Công ty được đảm bảo, các khoản thu – chi được công khai minh bạch và được hạch toán đầy đủ theo đúng quy định.
- Cung cấp nước thô cho Công ty nước sạch Quảng Ninh để tăng doanh thu cho Công ty, đồng thời giảm ngân sách nhà nước cấp. Ngoài ra, còn tận dụng lợi thế sẵn có của Công ty để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh ngoài công ích như: Tư vấn giám sát, thiết kế, nuôi trồng thủy sản, liên doanh du lịch.....

- Quan tâm, tạo điều kiện cho Chi bộ và các đoàn thể như Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh hoạt động có hiệu quả. Bồi dưỡng, rèn luyện những quần chúng ưu tú để kết nạp vào Đảng, phấn đấu đưa Chi bộ Công ty trở thành Đảng bộ.

2.1.3. Công nghệ sản xuất và cơ cấu tổ chức quản lý

Công nghệ sản xuất

a. Sơ đồ dây truyền phục vụ sản xuất nông nghiệp:

- Quy trình tưới:



- Quy trình tiêu:



(Nguồn: Phòng kỹ thuật)

b. Sơ đồ hệ thống thủy lợi:

❖ Từ quy trình tưới phục vụ nông nghiệp

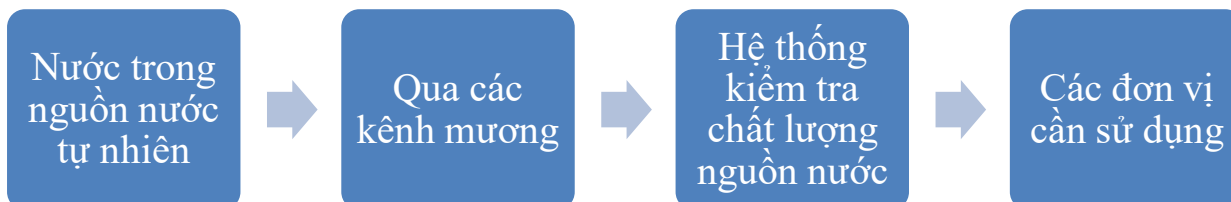
Nước trong nguồn nước tự nhiên thực hiện nhiệm vụ tưới tiêu cho 19 xã, phường thuộc thị xã Đông Triều. Hơn nữa do đặc điểm của ngành nghề kinh doanh của Công ty là tưới tiêu bằng động lực nên cần thiết phải có hệ thống kênh mương, trạm bơm nằm rải rác trên phạm vi cả thị xã Đông Triều để phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Tuy nhiên các trạm bơm chỉ thực hiện nhiệm vụ tưới tiêu theo từng khu vực cụ thể, tất cả các công tác điều hành và các công tác khác như nhân sự, tài chính và chỉ đạo tổng hợp của Công ty được tập trung tại một đầu mối là Văn phòng Công ty (trụ sở chính của Công ty) được đặt Khu Mễ Xá 3, Phường Hưng Đạo, thị xã Đông Triều trong đó đứng đầu là Giám đốc.

Từ các khu vực cần tiêu nước dẫn nước đến kênh tiêu qua các hệ thống trạm bơm dẫn nước đến các công trình thủy lợi chảy ra các hồ nước, sông, đập.

❖ Quy trình cấp nước thô cho Công ty cấp nước và các xí nghiệp khác:

Từ quy trình tiêu phục vụ nông nghiệp:



(Nguồn: Phòng kỹ thuật)

Nước trong nguồn nước tự nhiên qua các hệ thống kênh mương dẫn nước sau khi được kiểm tra chất lượng nguồn nước sẽ được cung cấp đến các đơn vị cần sử dụng nguồn nước trên địa bàn thị xã Đông Triều.

c. Đặc điểm công nghệ sản xuất:

Công ty chủ yếu quản lý và khai thác các công trình thủy lợi vận hành hệ thống tưới tiêu nước cho thị xã Đông Triều cấp nước thô cho Công ty cấp nước và các công ty khác. Xây dựng và tu bổ các công trình thủy lợi vừa và nhỏ, các công trình san lấp mặt bằng, đường giao thông.

* Đặc điểm trang thiết bị :

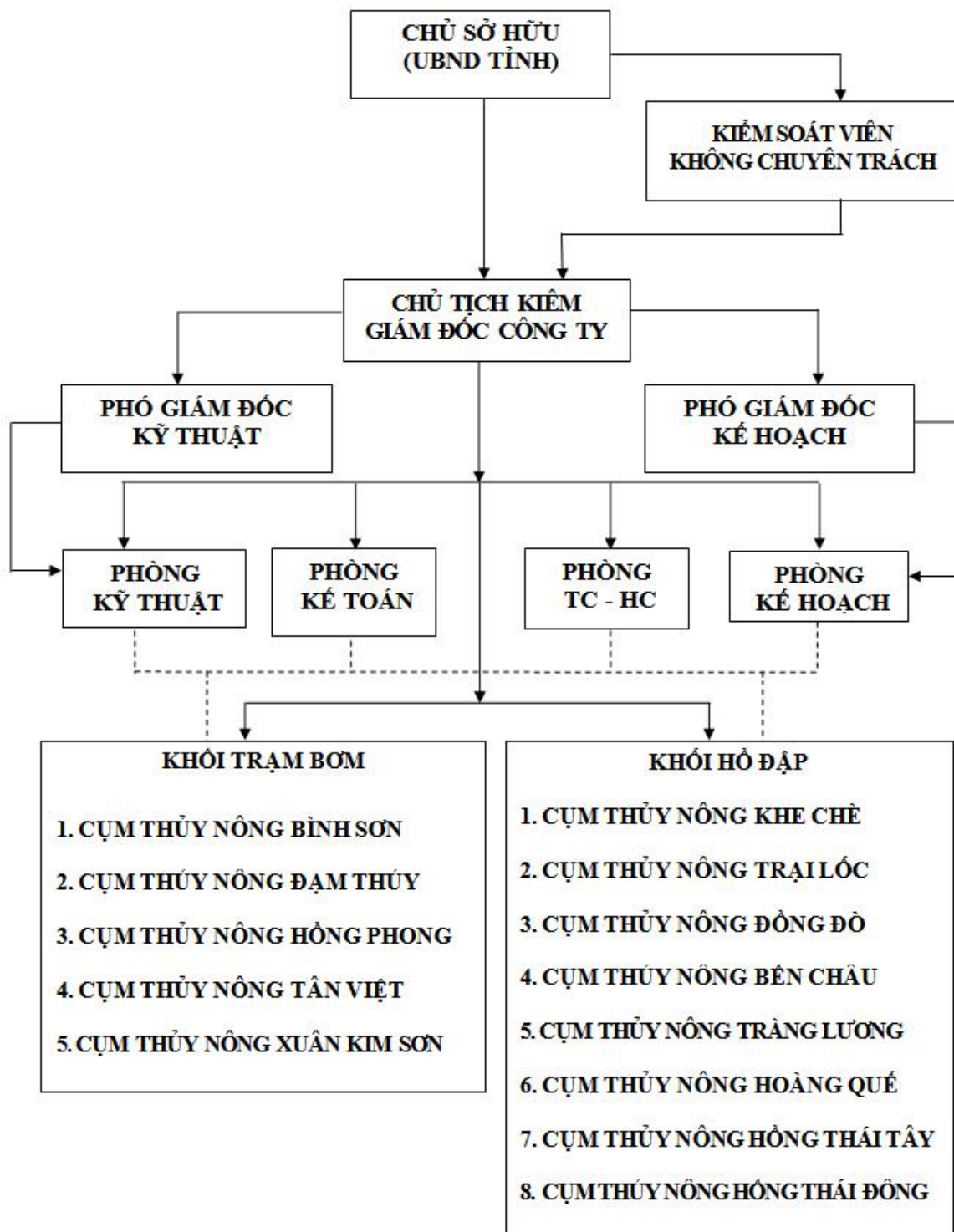
Các máy bơm tại các trạm bơm ở các đơn vị sản xuất hoạt động liên tục, thường xuyên cấp nước cho các địa bàn theo nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị. Máy móc thiết bị như: tủ điện hạ thế, máy bơm, động cơ,... để phục vụ cho hoạt động kinh doanh sản xuất của công ty.

* Đặc điểm bố trí mặt bằng, nhà xưởng về thông gió ánh sáng ...

Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều có tổng diện tích khoảng 100m², trong đó diện tích sân bãi, nhà kho chiếm khoảng 5.000m². Trụ sở Công ty được xây dựng trên một khu đất rộng thoáng mát sát đường giao thông thuận tiện cho việc liên hệ với các đơn vị sản xuất. Trong mỗi phòng ban được trang bị đầy đủ các thiết bị văn phòng, phương tiện vật chất kỹ thuật chủ yếu và bố trí sắp xếp ở từng vị trí phù hợp .

Công ty có 13 cụm thủy nông và hàng chục nhà quản lý trạm bơm tạo điều kiện cho công nhân chạy máy để kịp thời vụ sản xuất nông nghiệp và Xí nghiệp xây lắp có nhà quản lý để tạo điều kiện nghỉ ngơi hợp lý cho người lao động.

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều:



(Nguồn: Phòng Tổ chức – Hành chính)

Tổng số cán bộ - công nhân toàn công ty (tính đến ngày 31/12/2018): 100 người

+ Đảng bộ Công ty có 35 đảng viên

+ Chi đoàn thanh niên có 10 đoàn viên

+ Toàn thể công nhân viên lao động đều là đoàn viên công đoàn

* Ban kiểm soát

* Lãnh đạo công ty

- 01 chủ tịch kiêm giám đốc công ty

- 02 phó giám đốc

+ Phó giám đốc kỹ thuật

+ Phó giám đốc kế hoạch

* 04 phòng ban chuyên môn:

- Phòng kỹ thuật

- Phòng kế toán

- Phòng tổ chức – hành chính

- Phòng kế hoạch

* Các khối trạm bơm và hồ đập

- Khối trạm bơm:

1. Cụm thủy nông Bình Sơn

2. Cụm thủy nông Đạm Thủy

3. Cụm thủy nông Hồng Phong

4. Cụm thủy nông Tân Việt

5. Cụm thủy nông Xuân Kim Sơn

- Khối hồ đập:

1. Cụm thủy nông Khe Chè

2. Cụm thủy nông Trại Lốc

3. Cụm thủy nông Đồng Đò

4. Cụm thủy nông Bến Châu

5. Cụm thủy nông Tràng Lương

6. Cụm thủy nông Hoàng Quế

7. Cụm thủy nông Hồng Thái Tây

8. Cụm thủy nông Hồng Thái Đông

* Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận công ty:

❖ Kiểm soát viên

- Kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cân trọng của Hội đồng thành viên, Chủ tịch, Giám đốc Công ty trong tổ chức thực hiện quyền sở hữu, quản lý điều hành công việc kinh doanh; thẩm định báo cáo tài chính, tình hình thực hiện kinh doanh; kiến nghị Chủ sở hữu Công ty các giải pháp hoàn thiện cơ cấu tổ chức quản lý và điều hành.
- Giúp Chủ sở hữu Công ty kiểm soát việc tổ chức thực hiện quyền Chủ sở hữu, việc quản lý điều hành công việc kinh doanh tại Công ty của Chủ tịch Công ty và Giám đốc.

❖ Ban giám đốc: Bao gồm 01 giám đốc và 02 phó giám đốc

- Giám đốc là người phụ trách chung mọi hoạt động của Công ty theo chức năng, nhiệm vụ được Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh (Chủ sở hữu) giao trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh đã được phê duyệt tại Quyết định số 2442/QĐ-UBND, ngày 03/8/2016. Trực tiếp phụ trách hoạt động tài chính, tổ chức cán bộ, thi đua khen thưởng.
- Phó giám đốc kỹ thuật là người giúp Giám đốc giúp Giám đốc điều hành Công ty theo phân công và uỷ quyền của Giám đốc; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và uỷ quyền. Trực tiếp phụ trách phòng Kỹ thuật và triển khai các chức năng, nhiệm vụ của phòng. Có trách nhiệm báo cáo Giám đốc về những công việc được Giám đốc phân công.
- Phó giám đốc kế hoạch là người giúp Giám đốc điều hành Công ty theo phân công và uỷ quyền của Giám đốc; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và uỷ quyền. Trực tiếp phụ trách phòng Kế hoạch và triển khai các chức năng, nhiệm vụ của phòng. Có trách nhiệm báo cáo Giám đốc về những công việc được Giám đốc phân công.

❖ Phòng tổ chức hành chính

- Được quyền tham mưu, đề xuất với Giám đốc/Phó Giám đốc những vướng mắc, bất hợp lý trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.
- Chủ động tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao theo quy định của Công ty và Bộ luật Lao động.
- Đề nghị các phòng nghiệp vụ chuyên môn, các Công trình phối hợp thực hiện tốt công việc theo chức năng nhiệm vụ.
- Yêu cầu các phòng nghiệp vụ, các Công trình cung cấp số liệu phục vụ công tác liên quan đến công tác tổ chức hành chính tổng hợp của Công ty.
- Có quyền đề xuất với lãnh đạo Công ty việc điều động các phòng, ban, các Công trình khác hỗ trợ cùng giải quyết công việc nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ chung của Công ty.
- Đề nghị với Giám đốc/Phó Giám đốc về công tác tuyển dụng, đào tạo, nâng lương, nâng bậc, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật lao động theo Luật hiện hành và Quy chế của Công ty.

❖ Phòng kế hoạch

Phòng Kế hoạch giúp Ban Giám đốc lập và triển khai hoạt động trong các lĩnh vực:

- Công tác kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Công tác hợp đồng: Cung cấp nước tưới, tiêu thoát nước, cấp nước cho công nghiệp, cho sinh hoạt, cho thuê mặt nước, tận dụng hành lang của công trình thủy lợi;
- Công tác liên quan đến định mức, đơn giá, dự toán sản xuất kinh doanh;
- Công tác xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Chủ trì tổ chức thẩm tra thiết kế các giai đoạn trong quá trình đầu tư xây dựng công trình; thẩm định hồ sơ mời thầu các gói thầu xây lắp, thẩm tra dự án đầu tư;
- Các chức năng, nhiệm vụ khác được Ban Giám đốc giao.

❖ Phòng kế toán

- Chủ động tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao và thực hiện theo Luật kế toán;
- Đề nghị các phòng nghiệp vụ chuyên môn và các cụm thủy nông phối hợp thực hiện tốt công việc theo chức năng nhiệm vụ;
- Yêu cầu các phòng nghiệp vụ và các cụm thủy nông cung cấp số liệu phục vụ công tác liên quan đến Kế toán thống kê tài chính của Công ty;
- Được phép từ chối không ký hoặc không thực hiện các giấy đề nghị, văn bản giấy tờ, chỉ thị trái với Điều lệ, Quy chế, quy định của Công ty và chính sách chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước;
- Kiến nghị xử lý các vi phạm ảnh hưởng đến uy tín Công ty, thiệt hại về kinh tế và chất lượng công trình trong công tác thanh quyết toán hạng mục công trình, công trình hoàn thành;
- Cán bộ làm công tác kế toán có quyền độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đề nghị với lãnh đạo Công ty nâng lương, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ công nhân viên trong phòng

❖ Phòng kỹ thuật

Phòng Kỹ thuật giúp Ban Giám đốc lập và triển khai hoạt động trong các lĩnh vực:

- Công tác lập dự án đầu tư,
- Quản lý công tác đầu tư: Giám sát dự án đầu tư;
- Công tác trình duyệt thiết kế, dự toán và tổng dự toán của các dự án xây dựng cơ bản;
- Công tác đấu thầu lựa chọn nhà thầu tư vấn, nhà thầu thi công ...
- Công tác hợp đồng trong lĩnh vực xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi;
- Công tác quản lý khối lượng, kỹ thuật, chất lượng, tiến độ;
- Công tác nghiệm thu thanh quyết toán;
- Công tác ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật;
- Các chức năng, nhiệm vụ khác được Ban giám đốc giao.

2.1.4. Đặc điểm lao động

- Cơ cấu lao động trong Công ty:

Lao động đóng vai trò yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, là yếu tố quan trọng nhất quyết định quá trình sản xuất và kinh doanh của Công ty.

Bảng 2.1: Cơ cấu lao động theo giới tính

ĐVT: lao động

Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Nam	80	82,47	86	86,87	85	85
Nữ	17	17,53	13	13,13	15	15
Tổng	97	100	99	100	100	100

(Nguồn: Phòng tổ chức hành chính)

Bảng 2.2: Cơ cấu lao động theo nhóm tuổi: (Số liệu hết ngày 31/12/2018)

Chia theo nhóm tuổi LĐ	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Nhóm tuổi 25 – 30	25	25
Nhóm tuổi 30 – 40	50	50
Nhóm tuổi 40 -50	20	20
Nhóm tuổi trên 50	5	5
Tổng cộng	100	100

(Nguồn: Phòng tổ chức hành chính)

Từ bảng số liệu cơ cấu lao động theo nhóm tuổi trên ta thấy số lao động tại Công ty là còn trẻ chiếm tỷ trọng cao. Tuy nhiên số lao động này cũng có những ưu khuyết điểm sau:

Ưu điểm:

- Có sức khỏe, nhanh nhẹn, tháo vát, nhiệt tình với công việc, luôn tu dưỡng rèn luyện phấn đấu, Công ty có thể điều động bất cứ lúc nào số lao động này cũng có thể đáp ứng được ngay.

- Tiếp thu nhanh trình độ khoa học công nghệ, kỹ thuật tiên tiến áp dụng vào sản xuất của Công ty.

Nhược điểm:

- Số lao động trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm sản xuất.

- Thường chủ quan, chưa lưu ý đến việc an toàn lao động, không chấp hành đúng nội qui, qui định của Công ty.

- Trong khi làm nhiệm vụ tập trung chưa cao, giờ giấc đôi khi còn có hiện tượng đi muộn về sớm.

+ Cơ cấu lao động theo mức độ đào tạo:

Bảng 2.3: Cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn năm 2016 – 2018

Đơn vị: lao động

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
	Tổng	97	99	100
	Trong đó:			
	Nam	80	86	85
	Nữ	17	13	15
1.Công nhân sản xuất		75	77	78
	Bậc 1	-	-	-
	Bậc 2	-	-	-
	Bậc 3	28	29	35
	Bậc 4	24	25	27
	Bậc 5	10	12	7
	Bậc 6	10	8	6
	Bậc 7			
	Bảo vệ, lái xe, lao động	3	3	3

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
	phổ thông			
2.	Cán bộ quản lý	22	22	22
	Cao học	1	2	2
	Đại học	16	16	17
	Cao đẳng	4	3	2
	Trung cấp	1	1	1
	Sơ cấp	-	-	-
	Không qua đào tạo	-	-	-

(Nguồn: Phòng tổ chức hành chính)

*** Nguồn lao động:**

Con, em cán bộ Công ty và tuyển thêm lao động ở các trường nghề, trung cấp, cao đẳng và đại học.

*** Công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực:**

Cũng như các doanh nghiệp khác, công ty đào tạo mới, đào tạo bổ xung lao động sản xuất trong công ty được quan tâm. Họ được đào tạo chủ yếu tại công ty vì vậy đáp ứng ngay được sản xuất của công ty và tiết kiệm chi phí đào tạo. Ngoài ra công ty còn tuyển thêm lao động ở các trường dạy nghề, cao đẳng, đại học. Hàng năm công ty còn mở các lớp học theo từng ngành nghề để bồi dưỡng nâng cao trình độ tay nghề cho công nhân, đáp ứng yêu cầu sản xuất, phù hợp với sự phát triển của khoa học kỹ thuật. Bộ máy quản lý lao động cũng phải liên tục nâng cao trình độ về mọi mặt. Các Trưởng, phó phòng, Trạm trưởng, Đội trưởng có trình độ đại học, có chuyên môn nghiệp vụ quản lý kỹ thuật, kinh tế.

Thực hiện các hướng dẫn yêu cầu của cấp trên, Công ty đã xây dựng, đào tạo các đồng chí cán bộ đảm bảo tiêu chuẩn, độ tuổi, đủ trình độ, năng lực có thể đảm nhiệm vào những vị trí quản lý quan trọng trong Công ty.

Kế hoạch Công ty đào tạo bồi dưỡng những đồng chí đã được quy hoạch cử đi học các lớp Cao học, Thạc sỹ, Lý luận chính trị cao cấp... khi đào tạo xong

có đủ năng lực phục vụ trong Công ty. Quan tâm đào tạo nâng cao tay nghề cho đội ngũ công nhân viên trực tiếp sản xuất, xây lắp có thể đảm đương được với máy móc trang thiết bị hiện nay. Số cán bộ không trong diện qui hoạch hàng năm thì Công ty động viên đi học tự túc nâng cao tay nghề và Công ty hỗ trợ một phần kinh phí. Tuy nhiên một số anh chị em trong Công ty vận động tự túc đi học ngoài giờ để nâng cao trình độ tay nghề cho bản thân mình và phục vụ Công ty.

*** Các chính sách hiện thời của Công ty tạo động lực cho người lao động:**

- Tổ chức chính quyền, các tổ chức đoàn thể, công đoàn trong Công ty luôn quan tâm chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty. Luôn quan tâm đầy đủ chế độ chính sách đối với người lao động, thực hiện việc trả tiền lương, tiền làm thêm giờ, đóng bảo hiểm, bảo hộ lao động... đúng theo tiêu chuẩn định mức qui định.
- Thực hiện chế độ khen thưởng tháng, quý, năm cho cán bộ công nhân viên có những sáng kiến trong sản xuất, xây lắp, hoàn thành sớm, vượt mức kế hoạch được giao.

*** Các hình thức tổ chức tiền lương của Công ty:**

- **Các hình thức trả lương:**

Công ty áp dụng hình thức tính lương theo thời gian. Hình thức này được áp dụng cho tất cả các CBCNV của công ty. Lương được tính toán và được chi trả toàn bộ vào cuối tháng. Không có tạm ứng trong kỳ.

Hình thức trả lương theo thời gian được áp dụng theo công thức sau:

- Lương cơ bản = mức lương tối thiểu* hệ số lương cấp bậc
- Lương thời gian = LCB/số ngày công theo quy định*số ngày công thực tế
- Lương thực lĩnh = lương thời gian + phụ cấp - các khoản khấu trừ

- **Một số chế độ khác:**

Do đặc thù của Công ty sản xuất chủ yếu là cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và phục vụ dân sinh. Số ngày công làm việc thêm trong tháng lương được tính bằng những ngày công làm việc theo quy định.

Đối với giám đốc, phó giám đốc, kế toán trưởng: hưởng lương theo chức danh quản lý quy định của Nhà nước đối với doanh nghiệp hạng ba (Giám đốc = 5,65; Phó giám đốc = 4,99; Kế toán trưởng = 4,66).

- Phụ cấp: phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp lưu động, tiền ăn ca.

+ Phụ cấp trách nhiệm: Phụ cấp trưởng phòng, trạm trưởng, đội trưởng : 0,3

Phụ cấp phó phòng, đội phó: 0,2 Phụ cấp bảo quản: 0,1

+ Phụ cấp lưu động: Gồm 3 mức (Mức 1 = 205.000, mức 2 = 135.000, mức 3 = 95.000)

+ Tiền ăn ca: = 22.500 * số ngày công làm việc thực tế.

- Các khoản khấu trừ gồm: (8% BHXH, 1,5% BHYT) tính theo lương cơ bản của cán bộ công nhân viên.

Để tính lương cho từng công nhân viên trong 1 tháng kế toán trong công ty căn cứ vào:

- Số ngày công thực tế làm việc của từng công nhân viên theo bảng chấm công.

- Hệ số lương cấp bậc cá nhân theo nghị định 2239/QĐ-UBND.

- Mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định.

- Số ngày công làm việc của công nhân viên theo quy định Nhà nước.

Nhìn chung công tác hạch toán lao động của Công ty rất chặt chẽ và có hiệu quả thông qua Bảng chấm công. Bảng chấm công do trưởng phòng, tổ trưởng trực tiếp ghi, để nơi công khai để công nhân viên giám sát thời gian lao động của từng người. Cuối tháng Bảng chấm công được chuyển cho cán bộ tiền lương dùng để tổng hợp thời gian lao động và tính lương cho khối hành chính - văn phòng, các trạm, xí nghiệp xây lắp.

Phương án phân phối tiền lương một cách khoa học và hợp lý tạo tiền đề cho việc nâng cao năng suất lao động, khuyến khích sự sáng tạo, tăng lợi nhuận cho công ty và thu nhập cá nhân.

Trong công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty việc tính toán tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn đúng theo trình tự nguyên tắc.

Việc trích nộp đầy đủ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, thực hiện tốt nghĩa vụ của công ty đối với cấp trên và đối với Nhà nước. Việc phản ánh tiền lương bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn kịp thời, đầy đủ đã giúp công ty phân tích tình hình lao động và thu nhập của từng bộ phận trong công ty. Từ đó công ty có kế hoạch điều phối và bố trí lao động, lên phương án phân phối tiền lương một cách khoa học và hợp lý tạo tiền đề cho việc nâng cao năng suất lao động, khuyến khích sự sáng tạo, tăng lợi nhuận cho công ty và thu nhập cá nhân của CBCNV.

2.2. Khái quát về hoạt động sản xuất kinh doanh

2.2.1. Thực trạng sản xuất kinh doanh 3 năm 2016 - 2018

Bảng 2.4: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14,185.9	100	15,300.2	100	16,421.9	100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0		0		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14,185.9	100	15,300.2	100	16,421.9	100
4. Giá vốn hàng bán	10,510.1	74.09	11,704.0	76.50	12,943.9	78.82
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,675.8	25.91	3,596.2	23.50	3,478.0	21.18
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.7	0.02	1.8	0.01	26.2	0.16
7. Chi phí tài chính	203.8	1.44	41.0	0.27	14.1	0.09
- Trong đó: Chi phí lãi vay		0		0		0
8. Chi phí bán hàng		0		0		0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,492.1	24.62	3,557.0	23.25	3,490.0	21.25
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.3)	0.03	(17.4)	-0.11	-	0
11. Thu nhập khác	51.0	0.36		0		0
12. Chi phí khác	29.3	0.21		0		0
13. Lợi nhuận khác	21.7	0.15		0		0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.3	0.03	(17.4)	-0.11	-	0
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.3	0.03		0		0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0		0		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		0		0		0

(Nguồn: Phòng kế toán)

Bảng 2.5 Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Tỷ trọng	Năm 2017	Tỷ trọng	Năm 2018	Tỷ trọng	2017/2016		2018/2017	
							Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
A. Tài sản ngắn hạn	3,631.5	1.59	4,678.0	1.71	4,268.6	1.34	1,046.5	28.82	(409.4)	(8.75)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1,033.5	28.46	433.8	9.27	372.7	8.73	(599.7)	(58.03)	(61.0)	(14.07)
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	2,021.7	55.67	3,665.4	78.35	3,454.0	80.92	1,643.8	81.31	(211.4)	(5.77)
IV. Hàng tồn kho	495.6	13.65	562.2	12.02	434.4	10.18	66.6	13.44	(127.9)	(22.74)
V. Tài sản ngắn hạn khác	80.7	2.22	16.6	0.36	7.5	0.18	(64.1)	(79.42)	(9.1)	(55.00)
B. Tài sản dài hạn	225,415.0	98.41	269,359.2	98.29	314,129.4	98.66	43,944.2	19.49	44,770.1	16.62
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	0	-	0	-	0	-	0	-	0
II. Tài sản cố định	225,387.4	99.99	254,581.0	94.51	302,129.4	96.18	29,193.5	12.95	47,548.4	18.68
IV. Tài sản dở dang dài hạn	27.6	0.01	14,778.3	5.49	12,000.0	3.82	14,750.7	53467.82	(2,778.3)	(18.80)
Tổng cộng tài sản	229,046.5	100	274,037.3	100	318,398.0	100	44,990.8	19.64	44,360.7	16.19
C. Nợ phải trả	4,245.4	1.85	19,445.1	7.10	4,144.6	1.30	15,199.7	358.03	(15,300.5)	(78.69)
I. Nợ ngắn hạn	4,245.4	100	19,445.1	100	4,144.6	100	15,199.7	358.03	(15,300.5)	(78.69)
1. phải trả người bán ngắn hạn	2,700.6	63.61	17,494.6	89.97	1,720.2	41.50	14,794.0	547.81	(15,774.5)	(90.17)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	0	11.1	0.06	-	0	11.1	0	(11.1)	(100)
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.3	0.10	9.2	0.05	-	0	4.9	112.58	(9.2)	(100)

4. Phải trả người lao động	818.9	19.29	1,951.8	10.04	2,404.5	58.01	1,132.9	138.35	452.7	23.19
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	2.9	0.07	-	0	-	0	(2.9)	(100)	-	0
10. Vay và thuê nợ tài chính ngắn hạn	1,272.9	29.98	47.1	0.24	20.0	0.48	(1,225.7)	(96.30)	(27.1)	(57.58)
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	(554.2)	(13.06)	(68.8)	(0.35)	-	0	485.5	(87.59)	68.8	(100)
II. Nợ dài hạn	-	0	-	0	-	0	-	0	-	0
D. Vốn chủ sở hữu	224,801.2	98.15	254,592.2	92.90	314,253.3	98.70	29,791.0	13.25	59,661.1	23.43
I. Vốn chủ sở hữu	224,801.2	100	254,592.2	100	314,253.3	100	29,791.0	13.25	59,661.1	23.43
4. Vốn khác của chủ sở hữu	224,801.2	100	254,592.2	100	302,253.3	96.18	29,791.0	13.25	47,661.1	18.72
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	0	-		12,000.0	3.82	-	0	12,000.0	0
Tổng cộng nguồn vốn	229,046.5	100	274,037.3	100	318,398.0	100	44,990.8	19.64	44,360.7	16.19

(Nguồn: Phòng kế toán)

Nhìn vào bảng cân đối kế toán ta thấy tổng tài sản của Công ty tăng đều theo các năm. Năm 2017 tăng so với năm 2016 là 44,990.8 triệu đồng tương đương 19.64%, năm 2018 tăng với so năm 2017 là 44,360.7 triệu đồng tương đương 16.19%. Tình hình này cho thấy Công ty đã có nhiều cố gắng trong việc huy động vốn trong kỳ tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng qui mô áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty. Tổng tài sản của Công ty tăng do một số chỉ tiêu tăng lên cụ thể như sau:

* Tài sản ngắn hạn:

Tổng tài sản ngắn hạn qua các năm không đồng đều. Năm 2017 tăng so với năm 2016 1,046.5 triệu đồng tương đương 28,82%, năm 2017 tăng so với năm 2016 là do các khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho tăng. Đặc biệt các khoản phải thu ngắn hạn 2017 tăng 1,643.8 (81.31%) so với năm 2016, sự tăng mạnh của các khoản phải thu này là do công ty thực hiện chính sách nới lỏng tín dụng thương mại cho phép khách hàng thanh toán các hợp đồng chậm hơn và được hưởng chiết khấu thanh toán nếu như thanh toán trước hạn. Tuy nhiên đến năm 2018 tài sản ngắn hạn lại giảm 409.4 triệu đồng (8.75%) so với năm 2017, sự sụt giảm này là do các chỉ tiêu bên trong tài sản ngắn hạn đều giảm.

* Tài sản dài hạn:

Tổng tài sản dài hạn tăng đều qua các năm. Năm 2017 tăng so với năm 2016 là 43,944.2 triệu đồng (19.49%), năm 2018 tăng so năm 2017 là 44,770.1 triệu đồng (16.62%). Tài sản dài hạn qua các năm đều tăng là do đặc thù của công ty Thủy lợi là công ty phục vụ nông nghiệp nên nhiệm vụ chính là tưới tiêu vì vậy nên cần đầu tư nhiều vào hồ đập, trạm bơm bằng các nguồn dự án xây dựng cơ bản, sửa chữa hồ đập,.....

* Tổng nguồn vốn của công ty cũng tăng lên qua các năm. Năm 2016 là 229,046.5 triệu đồng, năm 2017 là 274,037.3 triệu đồng. Năm 2017 tăng so với năm 2016 là 44,990.8 triệu đồng(19.64%). Năm 2018 là 318,398.0 triệu đồng, năm 2018 tăng so với năm 2017 là 44,360.7 triệu đồng (16.19%). Trong đó sự tăng lên này là do vốn chủ các năm đều tăng

2.3. Phân tích khái quát tình hình sử dụng vốn tại công ty

2.3.1. Biến động tài sản và nguồn vốn

Bảng 2.6: Biến động tài sản và nguồn vốn

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Tỷ trọng	Năm 2017	Tỷ trọng	Năm 2018	Tỷ trọng	2017/2016		2018/2017	
							Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
Tổng cộng tài sản	229,046.5	100	274,037.3	100	318,398.0	100	44,990.8	19.64	44,360.7	16.19
- Tài sản ngắn hạn	3,631.5	1.59	4,678.0	1.71	4,268.6	1.34	1,046.5	28.82	(409.4)	(8.75)
- Tài sản dài hạn	225,415.0	98.41	269,359.2	98.29	314,129.4	98.66	43,944.2	19.49	44,770.1	16.62
Tổng cộng nguồn vốn	229,046.5	100	274,037.3	100	318,398.0	100	44,990.8	19.64	44,360.7	16.19
- Nợ phải trả	4,245.4	1.85	19,445.1	7.10	4,144.6	1.30	15,199.7	358.03	(15,300.5)	(78.69)
- Vốn chủ sở hữu	224,801.2	98.15	254,592.2	92.90	314,253.3	98.70	29,791.0	13.25	59,661.1	23.43

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán)

2.3.2. Thực trạng sử dụng vốn tại công ty

2.3.2.1. Tình hình sử dụng vốn kinh doanh của công ty

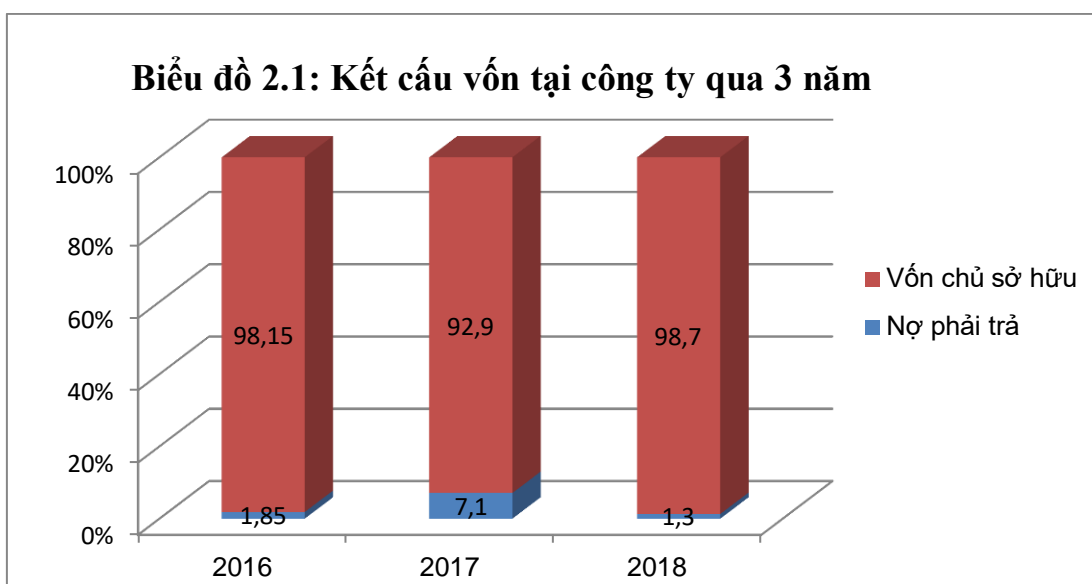
❖ Kết cấu vốn và việc phân bổ vốn của công ty

✓ Kết cấu vốn kinh doanh của công ty:

Tùy theo loại hình doanh nghiệp và các đặc điểm cụ thể của doanh nghiệp mà vốn hoạt động sản xuất kinh doanh có thể hình thành từ nhiều nguồn khác nhau. Thông thường nguồn vốn được chia làm 2 nguồn vốn cơ bản đó là: Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

Dưới đây là biểu đồ về tổng vốn của công ty giai đoạn 2016 – 2018, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu cũng có những biến động tương ứng.

Biểu đồ 2.1: Kết cấu vốn tại công ty qua 3 năm



Từ biểu đồ trên, ta thấy nợ phải trả chiếm tỷ trọng rất thấp so với vốn chủ sở hữu. Qua 3 năm, tỷ trọng vốn chủ và nợ phải trả không đồng đều. Năm 2016 vốn chủ sở hữu 98.15%, nợ phải trả 1.85%; Năm 2017 vốn chủ sở hữu 92.9%, nợ phải trả 7.1% sang đến năm 2018 vốn chủ sở hữu 98.7%, nợ phải trả 1.3%.

- Nợ phải trả

Kết cấu nợ phải trả được công ty thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.7: Kết cấu nợ phải trả của công ty

Đơn vị Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Tỷ trọng	Năm 2017	Tỷ trọng	Năm 2018	Tỷ trọng
C. Nợ phải trả	4,245.4	1.85	19,445.1	7.10	4,144.6	1.30
I. Nợ ngắn hạn	4,245.4	100	19,445.1	100	4,144.6	100
1. phải trả người bán ngắn hạn	2,700.6	63.61	17,494.6	89.97	1,720.2	41.50
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	0	11.1	0.06	-	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.3	0.10	9.2	0.05	-	0
4. Phải trả người lao động	818.9	19.29	1,951.8	10.04	2,404.5	58.01
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	2.9	0.07	-	0	-	0
10. Vay và thuê nợ tài chính ngắn hạn	1,272.9	29.98	47.1	0.24	20.0	0.48
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	(554.2)	-13.06	(68.8)	(0.35)	-	0
II. Nợ dài hạn	-	0	-	0	-	0

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán)

Qua bảng trên ta thấy, nợ chủ yếu là phải trả người bán; chiếm 63.61% năm 2016, 89.97% năm 2017 và 41.50% năm 2018. Khoản phải trả người lao động năm 2016 là 19.29%; năm 2017 là 10.04% riêng năm 2018 tăng lên 58.01% (tăng 425 triệu đồng tương đương 23.19%). Vay và thuê nợ tài chính năm 2016 chiếm cũng khá cao là 29.98% nhưng riêng năm 2017 và năm 2018 lại khá thấp, năm 2017 là 0.24%; năm 2018 là 0.48%. Quỹ khen thưởng và phúc lợi 3 năm đều âm, năm 2016 là -13.06%, năm 2017 là -0.35%, năm 2018 là 0%. Quỹ khen thưởng phúc lợi của công ty âm là do đặc thù của công ty.

Nợ phải trả của công ty có nhiều biến động và 100% nợ công ty là nợ ngắn hạn, công ty chỉ có nợ ngắn hạn là do đặc thù, lĩnh vực hoạt động của công ty là công ty. Để đảm bảo cho quá trình hoạt động của công ty diễn ra thường xuyên, liên tục thì công ty cần có nguồn tài trợ ngắn hạn cao để tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Tuy nhiên công ty cần chú ý tới khả năng thanh toán nhanh bởi lẽ công ty

đầu tư nhiều vào tài sản cố định làm cho tính thanh khoản sẽ giảm đi, sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc thanh toán trong một thời gian ngắn.

- Vốn chủ sở hữu:

Kết cấu vốn chủ sở hữu của công ty được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.8: Kết cấu vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ % của công ty

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Tỷ trọng	Năm 2017	Tỷ trọng	Năm 2018	Tỷ trọng
D. Vốn chủ sở hữu	224,801.2	98.15	254,592.2	92.90	314,253.3	98.70
I. Vốn chủ sở hữu	224,801.2	100	254,592.2	100	314,253.3	100
4. Vốn khác của chủ sở hữu	224,801.2	100	254,592.2	100	302,253.3	96.18
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	0	-		12,000.0	3.82
Tổng cộng nguồn vốn	229,046.5	100	274,037.3	100	318,398.0	100

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu chiếm 100% vốn chủ sở hữu. Điều này chứng tỏ tình hình tài chính của công ty có tính tự chủ cao. Đây là đặc thù của doanh nghiệp sự nghiệp

✓ Tình hình phân bổ vốn công ty:

- Tổng vốn của công ty được cấu thành từ vốn ngắn hạn và vốn dài hạn. Do đó sự biến động của tổng vốn là do 2 nhân tố trên gây nên. Vốn dài hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn. Chứng tỏ công ty có một lượng lớn tài sản cố định. Đây là một lợi thế của công ty có thể mở rộng lĩnh vực kinh doanh.

+ Nguồn hình thành vốn kinh doanh của công ty:

Bảng 2.9: Nguồn hình thành vốn kinh doanh của công ty giai đoạn 2016 – 2018

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Tỷ trọng	Năm 2017	Tỷ trọng	Năm 2018	Tỷ trọng	2017/2016		2018/2017	
							Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
C. Nợ phải trả	4,245.4	1.85	19,445.1	7.10	4,144.6	1.30	15,199.7	358.0	(15,300.5)	(78.7)
I. Nợ ngắn hạn	4,245.4	100	19,445.1	100	4,144.6	100	15,199.7	358.0	(15,300.5)	(78.7)
1. phải trả người bán ngắn hạn	2,700.6	63.61	17,494.6	89.97	1,720.2	41.50	14,794.0	547.8	(15,774.5)	(90.2)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	0	11.1	0.06	-	0	11.1	0.0	(11.1)	(100)
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.3	0.10	9.2	0.05	-	0	4.9	112.6	(9.2)	(100)
4. Phải trả người lao động	818.9	19.29	1,951.8	10.04	2,404.5	58.01	1,132.9	138.3	452.7	23.2
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	2.9	0.07	-	0	-	0	(2.9)	(100.0)	-	0.0
10. Vay và thuê nợ tài chính ngắn hạn	1,272.9	29.98	47.1	0.24	20.0	0.48	(1,225.7)	(96.3)	(27.1)	(57.6)
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	(554.2)	-13.06	(68.8)	-0.35	-	0	485.5	(87.6)	68.8	(100)
II. Nợ dài hạn	-	0	-	0	-	0	-	0.0	-	0.0
D. Vốn chủ sở hữu	224,801.2	98.15	254,592.2	92.90	314,253.3	98.70	29,791.0	13.3	59,661.1	23.4
I. Vốn chủ sở hữu	224,801.2	100	254,592.2	100	314,253.3	100	29,791.0	13.3	59,661.1	23.4
4. Vốn khác của chủ sở hữu	224,801.2	100	254,592.2	100	302,253.3	96.18	29,791.0	13.3	47,661.1	18.7
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	0	-	-	12,000.0	3.82	-	0	12,000.0	0
Tổng cộng nguồn vốn	229,046.5	100	274,037.3	100	318,398.0	100	44,990.8	19.6	44,360.7	16.2

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán)

Qua bảng số liệu trên ta thấy:

- Nợ phải trả của công ty năm 2017 so với năm 2016 tăng 15,199.7 triệu đồng (358.03%) đến năm 2018 nợ phải trả giảm đi 15,300.5 triệu đồng (78.69%) trong tổng nguồn vốn kinh doanh.

Trong đó:

+ Nợ ngắn hạn năm 2017 tăng so với năm 2016 là 15,199.7 triệu đồng (358.03%) đến năm 2018 nợ phải trả giảm đi 15,300.3 triệu đồng (78.69%)

+ Nợ dài hạn của công ty là không có.

- Vốn chủ sở hữu năm 2017 tăng 29,791.0 triệu đồng (13.25%) so với năm 2016. Trong năm 2018 vì có nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản 12,000 triệu đồng nên vốn chủ tăng lên đáng kể là 59,661.1 triệu đồng (23.43%). Nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng nguồn vốn, điều này cho thấy vốn kinh doanh của công ty phần lớn là vốn chủ.

2.4. Tình hình thanh toán và khả năng thanh toán

2.4.1. Tình hình thanh toán

Trong quá trình hoạt động của công ty luôn tồn tại các khoản phải thu và các khoản phải trả. Xem xét sự biến động của các khoản này để từ đó tìm ra nguyên nhân dẫn đến sự đình trệ trong thanh toán nợ, giúp công ty làm chủ được tình hình tài chính, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của công ty.

❖ Phân tích khoản phải thu

Trong quá trình sản xuất kinh doanh do nhiều nguyên nhân khác nhau nên công ty nào cũng đều tồn tại một khoản phải thu trong quá trình thanh toán.

Bảng 2.10: Phân tích các khoản phải thu năm 2016 – 2018

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	2017/2016		2018/2017	
				Giá trị	%	Giá trị	%
1. Phải thu KH	2,019.4	3,067.9	3,454.0	1,048.5	51.92	386.1	12.59
2. Trả trước cho người bán	-	572.9	-	572.9		(572.9)	-
3. Phải thu nội bộ			-	-		-	-
4. Phải thu khác	2.2	24.6	-	22.4	1,018.18	(24.6)	(100)
Tổng khoản phải thu	2,021.6	3,665.4	3,454.0	1,643.8	81.31	(211.4)	(5.77)
Nguồn vốn	229,046.5	274,037.2	318,397.9	44,990.7	19.64	44,360.7	16.19
KPT/NV	0.88	1.34	1.08	0.45	51.54	(0.25)	(18.90)

(Nguồn cân đối kế toán)

Qua số liệu bảng 3.11 ta thấy, năm 2016 khoản phải thu chiếm 0.88% tổng vốn đạt 2,021.6 triệu đồng. Đến năm 2017 khoản phải thu 3,665.4 triệu đồng (tăng 81.31%) trong đó: khoản phải thu khách hàng tăng 1,048.5 (51.92%) và phải thu khác tăng 22.4 triệu đồng (1,018.18%). Đến năm 2018 các khoản phải thu giảm 221.4 triệu đồng so với năm 2017, trong đó phải thu của khách hàng tăng 386.1 triệu đồng (12.59%), phải thu khác giảm 24.6 triệu đồng(100%).

❖ Phân tích phải trả

Để bù đắp cho khoản phải thu không tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh công ty cũng phải tìm cách huy động vốn từ những nguồn khác. Ta sẽ

theo dõi tình hình các khoản phải trả của công ty được thực hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 2.11: Phân tích các khoản phải trả giai đoạn 2016 – 2018

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	2017/2016		2018/2017	
				Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
I. Nợ ngắn hạn	4,245.4	19,445.1	4,144.6	15,199.7	358.03	(15,300.5)	(78.69)
1. phải trả người bán ngắn hạn	2,700.6	17,494.6	1,720.2	14,794.0	547.81	(15,774.5)	(90.17)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	11.1	-	11.1	0	(11.1)	(100)
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.3	9.2	-	4.9	112.58	(9.2)	(100)
4. Phải trả người lao động	818.9	1,951.8	2,404.5	1,132.9	138.35	452.7	23.19
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	2.9	-	-	(2.9)	(100)	-	0
10. Vay và thuê nợ tài chính ngắn hạn	1,272.9	47.1	20.0	(1,225.7)	(96.30)	(27.1)	(57.58)
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	(554.2)	(68.8)	-	485.5	(87.59)	68.8	(100)
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-	0	-	0
Tổng NPT	4,245.4	19,445.1	4,144.6	15,199.7	358.03	(15,300.5)	(78.69)
Nguồn vốn	229,046.5	274,037.3	318,398.0	44,990.8	0.20	44,360.7	0.16
NPT/NV	0.02	0.07	0.01	0.05	2.83	(0.06)	(0.82)

(Bảng cân đối kế toán)

Qua số liệu bảng 3.5 ta thấy, nợ phải trả qua các năm không đồng đều, Nợ phải trả năm 2016 là 4,245.4 triệu đồng, năm 2017 là 19,445.1 triệu đồng, năm 2017 tăng 15,199.7 triệu đồng so với năm 2016. Đến năm 2018 nợ phải trả giảm

đi 15,300.5 triệu đồng so với năm 2017. Ngoài ra qua 3 năm các khoản phải trả tăng giảm không đồng đều vì vậy mới dẫn đến nợ phải trả qua 3 năm không đều.

Tóm lại, qua phân tích khoản phải trả của công ty ta thấy: Nợ phải trả của công ty giảm dần từ 20% - 16% trong tổng vốn và từ đó cho thấy qua các năm công ty đã trả bớt được các khoản nợ vay đặc biệt là nợ dài hạn.

2.4.2. Khả năng thanh toán

2.4.2.1. Khả năng đảm bảo nguồn vốn và mức độ đảm bảo nợ

Bảng 2.12: Phân tích khả năng đảm bảo nguồn vốn và mức độ đảm bảo nợ

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	2017/2016		2018/2017	
				Giá trị	%	Giá trị	%
1. Tổng nguồn vốn	229,046.5	274,037.3	318,398.0	44,990.8	19.64	44,360.7	16.19
2. Vốn chủ sở hữu	224,801.2	254,592.2	314,253.3	29,791.0	13.25	59,661.1	23.43
3. Nợ phải trả	4,245.4	19,445.1	4,144.6	15,199.7	358.03	(15,300.5)	(78.69)
4. Tài sản dài hạn	225,415.0	269,359.2	314,129.0	43,944.2	19.49	44,769.8	16.62
5. Hệ số nợ = Tổng nợ phải trả/ Tổng vốn	0.02	0.07	0.01	0.05	282.83	(0.06)	(81.66)
6. Tỷ suất tự tài trợ (%) = VCSH/Tổng vốn*100	98.15	92.90	98.70	(5.24)	(0.05)	5.79	0.06
7. Hệ số đảm bảo nợ = VCSH/ NPT	52.95	13.09	75.82	(39.86)	(0.75)	62.73	4.79
8. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ=VCSH/TSDH*100	99.73	94.52	100.04	(5.21)	(0.05)	5.52	0.06

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty)

+ Hệ số nợ:

Qua số liệu của bảng trên, hệ số nợ năm 2016 là 0.02 lần tức là có 1 đồng vốn thì có 0.02 đồng nợ phải trả; Sang năm 2017 hệ số nợ là 0.07 lần tức là có 1 đồng vốn thì có 0.07 đồng nợ phải trả, năm 2017 hệ số nợ tăng vì do nhu cầu vay vốn năm 2017 tăng 0.05 lần (282.86%) so với năm 2016. Năm 2018 hệ số nợ lại giảm 0.06 lần (81.65%) so với năm 2017.

+ Hệ số đảm bảo nợ:

Hệ số đảm bảo nợ năm 2016 là 52.96 cho biết cứ 1 đồng đi vay thì có 52.96 đồng vốn chủ sở hữu đảm bảo nợ. Năm 2017 tỷ số này giảm mạnh còn 13.09 tức

là giảm 39.86 (75.28%). Đến năm 2018 hệ số này lại tăng lên 75.81(tức là tăng 62.72 tương đương 479.05%).

+ Tỷ suất tự tài trợ:

Tỷ suất tự tài trợ trong năm 2016 là 98.15% tức là cứ 100 đồng vốn có 98.15 đồng vốn chủ sở hữu. Năm 2017 do tốc độ tăng của tổng vốn nhỏ hơn tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu (tổng vốn tăng 19.64 %;vốn chủ sở hữu 13.25%) nên tỷ suất này là 92.90% (giảm 5.24%). Sang năm 2018 do tốc độ tăng của tổng vốn lại lớn hơn tốc độ tăng của vốn chủ (tổng vốn 16.19%; vốn chủ 23.43%) vì vậy tỷ suất năm 2018 là 98.70% (tăng 5.79%)

+ Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ:

Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ trong năm 2016 là 99.73% tức là 100 đồng TSCĐ có 97.73 đồng vốn chủ sở hữu. Năm 2017 do tốc độ tăng tài sản dài hạn lớn hơn tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu (tài sản dài hạn 19.49%; vốn chủ sở hữu 13.25%) nên tỷ suất này là 94.52%(giảm 5.21%). Đến năm 2018 do tốc độ tăng của tài sản dài hạn nhỏ hơn tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu (tài sản dài hạn 16.62%; vốn chủ sở hữu 23.43%) nên tỷ suất năm 2018 là 100.04%(tăng 5.22%).

Tóm lại, qua phân tích ta thấy khả năng đảm bảo nguồn vốn và mức độ đảm bảo nợ của công ty nhìn chung là chưa tốt. Tuy nhiên những con số trên chưa đủ để công ty hoàn toàn yên tâm về khả năng tài chính của mình.

*** Khả năng thanh toán**

Bảng 2.13: Phân tích khả năng thanh toán của công ty

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	2017/2016		2018/2017	
				Giá trị	%	Giá trị	%
1. Tài sản ngắn hạn	3,631.5	4,678.0	4,268.6	1,046.5	28.82	(409.4)	(8.75)
2. Hàng tồn kho	495.6	562.2	434.4	66.6	13.44	(127.8)	(22.73)
3. Tài sản dài hạn	225,415.0	269,359.2	314,129.4	43,944.2	19.49	44,770.2	16.62
4. Nợ ngắn hạn	4,245.4	19,445.1	4,144.6	15,199.7	358.03	(15,300.5)	(78.69)
5. Nợ dài hạn							
6. LNTT và lãi vay	4.3	(17.4)	0	(21.7)	(504.65)	17.4	(100)
7. lãi vay phải trả							
8. Vốn chủ sở hữu	224,801.2	254,592.2	314,253.3	29,791.0	13.25	59,661.1	23.43
9. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn							
10. Khả năng thanh toán hiện thời (H1)=TSNH/Nợ ngắn hạn	0.86	0.24	1.03	(0.61)	(71.88)	0.79	328.11
11. Khả năng thanh toán nhanh(H2)=(TSNH-HTK)/nợ ngắn hạn	0.74	0.21	0.93	(0.53)	(71.34)	0.71	337.07
12. Khả năng thanh toán nợ dài hạn							
13. Hệ số thanh toán nợ dài hạn							
14. Khả năng thanh toán lãi vay							

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán)

+ Khả năng thanh toán hiện thời

Qua bảng số liệu, ta thấy hệ số khả năng thanh toán hiện thời của năm 2016 là 0.86 lần; hệ số này cho biết cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 0.86 lần đồng vốn ngắn hạn đảm bảo trả nợ. Năm 2017 do nợ ngắn hạn đột nhiên tăng cao hơn so với tài sản ngắn hạn nên khả năng thanh toán hiện thời của công ty còn 0.24 lần (giảm 0.62 lần so với năm 2016). Đến năm 2018 hệ số này tăng 1.03 lần (tăng 0.79 lần so năm 2017) là do nợ ngắn hạn đã giảm mạnh (giảm 15,300.5 triệu đồng tương đương 78.68% so năm 2017).

+ Khả năng thanh toán nhanh

Hệ số khả năng thanh toán nhanh trong 3 năm không đồng đều, sự tăng không đồng đều này là do nợ ngắn hạn của công ty năm 2017 tăng đột biến. Năm 2016 hệ số này là 0.74 lần tức là cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo 0.74 đồng . Năm 2017 khả năng thanh toán nhanh lại giảm xuống 0.21 lần (giảm 0.53 lần so với năm 2016). Năm 2018 lại tăng lên 0.93 lần(tăng 0.71 lần so với năm 2017).

Qua phân tích ta thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty không được ổn định, cụ thể là khả năng thanh toán hiện thời và khả năng thanh toán nhanh không ổn định trong 3 năm không ổn định, đây là một biểu hiện chưa tốt và cũng là một mặt hạn chế của công ty.

* Khả năng chuyển đổi thành tiền mặt

Bảng 2.14: Phân tích khả năng chuyển đổi bằng tiền mặt

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	2017/2016		2018/2017	
				Giá trị	%	Giá trị	%
1. Doanh thu thuần	14,185.9	15,300.2	16,421.9	1,114.3	7.85	1,121.7	7.33
2. Giá vốn hàng bán	10,510.1	11,704.0	12,943.9	1,193.9	11.36	1,239.9	10.59
3. Hàng tồn kho bình quân	497.8	528.9	498.3	31.1	6.25	(30.6)	(5.79)
4. Số dư bình quân các khoản phải thu	4,244.2	2,843.6	3,559.5	(1,400.6)	(33.00)	715.9	25.18
5. Số vòng quay hàng tồn kho = Giá vốn hàng bán/ HTK bình quân	21.11	22.13	25.98	1.02	4.81	3.85	17.39
6. Số ngày một vòng quay HTK = 360/Số vòng quay HTK	17	16	14	(1)	(4.59)	(2)	(14.81)
7. Số vòng quay các KPT = Doanh thu thuần/ Số dư bình quân các khoản phải thu	3.34	5.38	4.61	2.04	60.98	(0.77)	(14.26)
8. Kỳ thu tiền TB = 360/ Vòng quay các khoản phải thu	108	67	78	(41)	(37.88)	11	16.63

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh)

+ Số vòng quay hàng tồn kho

Qua số liệu của bảng trên, năm 2016 số vòng quay là 21.11; năm 2017 do lượng hàng tồn kho tăng nhẹ nên số vòng quay hàng tồn kho là 22.13 (tăng 4.81%); đến năm 2018 lượng hàng tồn kho lại giảm nên số vòng quay hàng tồn kho tăng lên 25.98 (tăng 17.39%).

+ Số ngày một vòng quay hàng tồn kho:

Số vòng quay hàng tồn kho tăng thì số ngày một vòng quay hàng tồn kho giảm và ngược lại. Năm 2016 là 17 ngày; năm 2017 là 16 ngày (giảm 5%) , sang đến năm 2018 số ngày giảm đi còn 14 ngày tương đương với tỷ lệ 15%.

+ Số vòng quay các khoản phải thu:

Số vòng quay các khoản phải thu có xu hướng không ổn định trong 3 năm. Năm 2016 là 3.34 vòng, nó cho biết trong năm công ty có 3.34 lần thu được các khoản nợ thương mại. Sang năm 2017 số vòng quay các khoản phải thu là 5.35 vòng (tăng 60.99%). Đến năm 2018 vòng quay lại giảm xuống còn 4.61 vòng (giảm 14.26%).

+ Kỳ thu tiền bình quân

Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì chu kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ. Do đó, trong 3 năm kỳ thu tiền bình quân không được ổn định do vòng quay thu tiền bình quân không ổn định. Cụ thể kỳ thu tiền bình quân năm 2016 là 108 ngày; năm 2017 là 67 ngày (giảm 38%); năm 2018 tăng lên 78 ngày (tăng 17%).

Qua phân tích ta thấy, khả năng chuyển đổi bằng tiền mặt của công ty trong 3 năm qua công ty cũng chưa được tốt lắm. Mặc dù công ty vẫn rất nỗ lực và cố gắng thu hồi các khoản nợ, hạn chế bị chiếm dụng vốn.

2.5. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

2.5.1. Hiệu quả sử dụng tổng vốn

Đánh giá được hiệu quả sản xuất kinh doanh sẽ thấy được trình độ quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp, từ đó tìm ra giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và tiết kiệm vốn

Bảng 2.15: Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty 2016 – 2018

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	2017/2016		2018/2017	
				Giá trị	%	Giá trị	%
1. Vốn kinh doanh bình quân	219,592.0	244,139.0	282,828.5	24,547.0	11.18	38,689.5	15.85
2. Tổng vốn	229,046.5	274,037.0	318,398.0	44,990.5	19.64	44,361.0	16.19
3. Vốn chủ sở hữu bình quân	224,378.8	239,696.7	284,422.8	15,318.0	6.83	44,726.1	18.66
4. Tổng doanh thu	14,185.9	15,300.0	16,422.0	1,114.1	7.85	1,122.0	7.33
5. Doanh thu thuần	14,185.9	15,300.2	16,421.9	1,114.3	7.85	1,121.7	7.33
6. Lợi nhuận trước thuế	4.3	(17.4)	0	(21.7)	(505)	17.4	(100)
7. Lợi nhuận sau thuế							
8. Hiệu quả sử dụng vốn(4/1)	0.065	0.063	0.058	(02)	(2.99)	(05)	(7.35)
9. Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn (7/2)							
10. Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ (7/3)							
11. Hệ số doanh lợi DTT (6/5)	003	(011)	-	(014)	(475.18)	01	(100)

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh)

Qua bảng trên ta thấy: nguồn vốn kinh doanh của công ty qua 3 năm tăng đều. cụ thể năm 2016 là 219,592.0 triệu đồng; năm 2017 là 244,193.0 triệu đồng (tăng 11.18%); năm 2018 là 282,828.5 triệu đồng (tăng 15.85%).

Phân tích các chỉ tiêu:

- Hiệu suất sử dụng vốn của công ty năm 2016 -2018 giảm dần. Năm 2017 hiệu suất sử dụng vốn giảm 02 đồng so với năm 2016. Sang đến năm 2018 hiệu suất sử dụng vốn giảm 05 đồng so năm 2017. Chỉ tiêu này cho thấy, cứ một đồng vốn kinh doanh trong kỳ tạo ra được 0.065 đồng doanh thu năm 2016 và 0.063 đồng doanh thu năm 2017 và 0.058 đồng doanh thu năm 2018.

Qua các chỉ tiêu trên, ta thấy hiệu quả sử dụng vốn của công ty qua 3 năm chưa đạt hiệu quả chưa tốt, cho thấy công ty làm ăn chưa có lãi vì công ty là công ích nên kinh doanh không chú trọng vào lợi nhuận vì vậy công ty không có lợi nhuận sau thuế. Từ đó công ty không có tỷ suất lợi nhuận tổng vốn và tỷ suất lợi nhuận vốn chủ. Để đánh giá chính xác hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn của công ty ta cần phải đi sâu vào phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định và vốn lưu động trong những năm qua.

2.5.2. Hiệu quả sử dụng vốn cố định

Ta thấy phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định là một trong những công việc quan trọng có thể đánh giá hiệu quả vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Qua các chỉ tiêu ta có thể thấy được ảnh hưởng của vốn cố định đến kết quả kinh doanh của công ty. Để nghiên cứu vốn cố định ta cần xem xét tình hình tài sản cố định của công ty.

2.5.2.1. Kết cấu tài sản cố định

Tài sản cố định là hình thái biểu hiện vật chất của vốn cố định, vì vậy việc đánh giá cơ cấu tài sản cố định của doanh nghiệp có ý nghĩa khá quan trọng trong khi đánh giá tình hình vốn cố định của doanh nghiệp. Nó cho ta biết khái quát tình hình cơ cấu tài sản của doanh nghiệp cũng như tác động của đầu tư dài hạn của doanh nghiệp, về việc bảo toàn và phát triển năng lực sản xuất của mình.

Bảng 2.16: Kết cấu tài sản cố định giai đoạn 2016 – 2018

Đơn vị: Triệu đồng

Khoản mục	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		2017/2016		2018/2017	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
1. Thiết bị dụng cụ quản lý	224.4	0.09	224.4	0.08	224.4	0.07	-	-	-	-
2. Phương tiện vận tải truyền dẫn	1,034.3	0.41	1,034.3	0.37	1,034.3	0.31	-	-	-	-
3. Máy móc thiết bị	4,395.3	1.75	4,512.4	1.61	4,545.3	1.38	117.1	2.66	32.9	0.73
4. Nhà cửa và vật kiến trúc	245,036.3	97.74	274,827.3	97.94	323,056.3	98.24	29,791.0	12.16	48,229.0	17.55
a. Nhà cửa	11,606.8	4.74	11,545.1	4.20	12,112.9	3.75	(61.7)	(0.53)	567.8	4.92
b. Vật kiến trúc	233,429.5	95.26	263,282.2	95.80	310,943.4	96.25	29,852.7	12.79	47,661.2	18.10
Tổng cộng	250,690.3	100	280,598.4	100	328,860.3	100	29,908.1	11.93	48,261.9	17.20

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán công ty)

Qua bảng ta thấy tổng nguyên giá tài sản cố định hiện có của công ty giai đoạn 2016 – 2018 tăng dần theo các năm. Năm 2017 so với năm 2016 tăng 29,908.1 triệu đồng tương ứng 11.93%; năm 2018 so với năm 2017 tăng 48,261.9 triệu đồng tương ứng 17.20%.

Cụ thể:

- Thiết bị dụng cụ quản lý và phương tiện vận tải truyền dẫn ổn định qua 3 năm.
- Máy móc thiết bị năm 2017 tăng so với năm 2016 là 117.1 triệu đồng tương đương 2.66%. Năm 2018 tăng so với năm 2017 là 32.9 triệu đồng tương đương 0.73%.
- Nhà cửa và vật kiến trúc năm 2017 tăng so với năm 2016 là 29,791.0 triệu đồng tương đương 12.16%. Năm 2018 tăng so với năm 2017 là 48,229.0 triệu đồng tương đương 17.55%.

* Công tác khấu hao tài sản cố định

Bảng 2.17: Tình hình khấu hao tài sản cố định của công ty năm 2018

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Nguyên giá	Số khấu hao lũy kế		Giá trị còn lại	
		Số tiền	% NG	Số tiền	% NG
1. Thiết bị dụng cụ quản lý	224.4	198.1	88.28	26.3	11.72
2. Phương tiện vận tải truyền dẫn	1,034.3	981.5	94.90	52.8	5.10
3. Máy móc thiết bị	4,545.3	4,260.9	93.74	284.4	6.26
4. Nhà cửa và vật kiến trúc	323,056.3	21,290.4	6.59	301,765.9	93.41
Tổng cộng	328,860.3	26,730.9	8.13	302,129.4	91.87

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán của công ty)

Qua bảng số liệu ta thấy, giá trị còn lại của tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh tính đến 31/12/2018 là 302,129.4 triệu đồng chiếm 91.87% nguyên giá. Tài sản cố định của công ty còn tốt, công ty nên tận dụng lợi thế này để nâng cao hiệu quả sản xuất. Trong đó thiết bị dụng cụ quản lý khấu hao hết 88.28% nguyên giá, phương tiện truyền dẫn khấu hao hết 94.90% nguyên giá, máy móc thiết bị khấu hao hết 93.74% nguyên giá các loại tài sản này đã khá cũ và lạc

hậu. Chi riêng có nhà cửa vật kiến trúc còn khá mới vì khấu hao có 6.59% so với nguyên giá.

* Cơ cấu vốn cố định của công ty

Bảng 2.18: Cơ cấu vốn cố định theo tỷ lệ % của công ty

Đơn vị: Triệu đồng

Vốn cố định	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		2017/2016		2018/2017	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Giá trị	%	Giá trị	%
1. Các khoản phải thu dài hạn										
2. Tài sản cố định	225,387.4	99.99	254,581.0	94.51	302,129.4	96.18	29,193.6	12.95	47,548.4	18.68
3. Bất động sản đầu tư										
4. Đầu tư tài chính dài hạn										
5. Tài sản dở dang dài hạn	27.6	0.01	14,778.3	5.49	12,000.0	3.82	14,750.7	53444.57	(2,778.3)	-18.80
6. Tài sản dài hạn khác										
Tổng cộng	225,415.0	100	269,359.3	100	314,129.4	100	43,944.3	19.49	44,770.1	16.62

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán)

Quan sát bảng trên ta thấy, tỷ trọng tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn dài hạn, nó ảnh hưởng trực tiếp đến sự thay đổi cơ cấu vốn dài hạn. Trên thực tế, tài sản cố định tăng được được đánh giá là tích cực, cho thấy công ty đã chú trọng đến đầu tư nâng cấp, thay thế, giúp hoạt động sản xuất kinh doanh được ổn định.

Tài sản dở dang dài hạn của công ty cũng chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu vốn dài hạn. Chỉ tiêu này chiếm tỷ trọng cho thấy lượng tài sản cố định của công ty ngày một tăng, giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ngày một mở rộng và phát triển.

❖ Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định và tài sản cố định:

Vốn cố định là số vốn đầu tư trước để mua sắm, xây dựng hay lắp đặt các tài sản hữu hình và vô hình. Số vốn này được sử dụng có hiệu quả sẽ không mất đi mà doanh nghiệp sẽ thu hồi lại được sau khi tiêu thụ các sản phẩm hay dịch vụ của mình.

Tình hình sử dụng vốn cố định và tài sản cố định của công ty được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.19: Hiệu quả sử dụng vốn cố định và tài sản cố định của công ty năm 2016 – 2018

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	2017/2016		2018/2017	
				Giá trị	%	Giá trị	%
1. Doanh thu thuần	14,185.9	15,300.2	16,421.9	1,114.3	7.85	1,121.7	7.33
2. NG TSCĐ bình quân	238,292.4	265,644.4	304,729.4	27,352.0	11.48	39,085.1	14.71
3. LN trước thuế	4.3	(17.4)	0	(21.7)	(504.65)	17.4	(100)
4. VCD bình quân	224,862.2	247,387.1	291,744.3	22,525.0	10.02	44,357.2	17.93
5. Hiệu suất sử dụng vốn cố định (1/4)	0.063	0.062	0.056	(01)	(1.97)	(06)	(8.99)
6. Hàm lượng vốn cố định (4/1)	15.85	16.17	17.77	0.32	2.00	1.60	9.88
7. Tỷ suất lợi nhuận VCD (3/4)	019	(070)	-	(089)	(467.81)	070	(100)
8. Sức sinh lợi của TSCĐ (3/2)	018	(066)	-	(084)	(462.99)	066	(100)

(Nguồn: Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh)

Qua bảng trên ta thấy nguyên giá tài sản cố định bình quân tăng dần qua 3 năm. Năm 2017 so với năm 2016 tăng 27,352.0 triệu đồng tương ứng 11.48%; năm 2018 tăng so với năm 2017 39,085.1 triệu đồng tương ứng 14.71%. Để xét xem sự tăng trên có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của công ty thế nào, đánh giá qua một số chỉ tiêu sau:

Hiệu suất sử dụng vốn cố định: Chỉ tiêu này phản ánh năm 2016 cứ một đồng vốn cố định tham gia vào sản xuất kinh doanh tạo ra được 0.063 đồng doanh thu thuần, năm 2017 chỉ số này giảm đi 0.062 (giảm 01), sang đến năm 2018 chỉ số này giảm xuống còn 0.056 (giảm 06 so với năm 2017).

Chỉ tiêu hàm lượng vốn cố định phản ánh, để tạo ra một đồng doanh thu thuần cần sử dụng 15.85 đồng vốn cố định năm 2016, năm 2017 chỉ tiêu này tăng 16.17 (tăng 0.32 so với năm 2016); sang đến năm 2018 chỉ tiêu này tăng 17.77 (tăng 1.60 so với năm 2017).

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận vốn cố định phản ánh: Một đồng vốn cố định đưa vào kinh doanh sẽ thu lại được 0002 đồng lợi nhuận trước thuế năm 2016 và - 0007 năm 2017 bị giảm so với năm 2016 là 0009 đồng; sang năm 2018 công ty hòa vốn nên lợi nhuận trước thuế không có dẫn đến không có tỷ suất lợi nhuận vốn cố định. Đó là do:

+ Lợi nhuận trước thuế năm 2016 là 4.3 triệu đồng nhưng sang đến năm 2017 lợi nhuận trước thuế bị âm 17.4 triệu đồng. Vì vậy năm 2017 lợi nhuận trước thuế bị giảm so với năm 2016 là 21.7 triệu đồng tương ứng 504.65%.

+ Vốn cố định bình quân năm 2017 tăng hơn so với năm 2016 là 22,525.0 triệu đồng tương ứng 10.2%. Năm 2018 vốn cố định bình quân cũng tăng so với năm 2017 là 44,357.2 triệu đồng tương ứng 17.93%.

Như vậy năm có thể thấy qua 3 năm vốn cố định luôn tăng đều nhưng lợi nhuận trước thuế không cao, chứng tỏ công ty rất chú trọng vào trang thiết bị mới, nhưng công ty lại hoạt động chưa được hết công suất, Vì thế nên lợi nhuận trước thuế bị âm vào năm 2017 và hòa vốn năm 2018.

Chỉ tiêu sức sinh lợi của tài sản cố định phản ánh năm 2016 , một đồng nguyên giá tài sản cố định bình quân đem lại cho công ty 0002 đồng lợi nhuận trước

thuế và năm 2017 chỉ số này bị âm 0006, bị giảm 0008 đồng so với năm 2016. Riêng năm 2018 do công ty hòa vốn nên cũng không có sức sinh lợi của tài sản cố định. Sức sinh lợi của công ty rất thấp và không được cao vì thế nên công ty cần phải lên kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng, thay mới tài sản cố định đã cũ để nâng cao khả năng phục vụ.

Như vậy, trong 3 năm qua vốn cố định của công ty đem phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chưa thực sự mang lại hiệu quả cao. Điều này thể hiện qua tỷ suất lợi nhuận vốn cố định và sức sinh lợi của tài sản cố định. Do công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp nước cho sinh hoạt và hoạt động sản xuất nông nghiệp, nên nâng cấp máy móc,... để phục vụ đạt hiệu quả ngày một tốt hơn.

2.5.3. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động

2.5.3.1. Kết cấu vốn lưu động của công ty

Vấn đề đặt ra là công ty phải lựa chọn một cơ cấu vốn ngắn hạn tối ưu vừa giảm được chi phí sử dụng vốn, vừa đảm bảo nhu cầu sử dụng vốn của xí nghiệp. Để xét tính hợp lý của các thành phần vốn ngắn hạn chiếm trong tổng số vốn ngắn hạn, ta phân tích bảng sau đây:

Bảng 2.20: Kết cấu vốn lưu động theo tỷ lệ % của công ty

Đơn vị: Triệu đồng

Vốn lưu động	2016		2017		2018		2017/2016		2018/2017	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Tiền và khoản tương đương tiền	1,033.5	28.46	433.8	9.27	372.7	8.73	(599.7)	(58.03)	(61.1)	(14.08)
Các khoản phải thu ngắn hạn	2,021.7	55.67	3,665.4	78.35	3,454.0	80.92	1,643.7	81.30	(211.4)	(5.77)
Hàng tồn kho	495.6	13.65	562.2	12.02	434.4	10.18	66.6	13.44	(127.8)	(22.73)
Tài sản ngắn hạn khác	80.7	2.22	16.6	0.35	7.5	0.18	(64.1)	(79.43)	(9.1)	(54.82)
Tổng cộng	3,631.5	100	4,678.0	100	4,268.6	100	1,046.5	28.82	(409.4)	(8.75)

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán)

Qua bảng số liệu ta thấy:

Các khoản phải thu ngắn hạn, chủ yếu là phải thu khách hàng trong 3 năm chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng vốn lưu động. Năm 2016 là 55.67%, năm 2017 là 78.35 % (tăng 81.26%), năm 2018 là 80.91 (giảm 5.76%). Các khoản phải thu tăng lên, chứng tỏ khả năng thu hồi nợ của công ty giảm, từ đó khả năng thanh toán của công ty bị giảm.

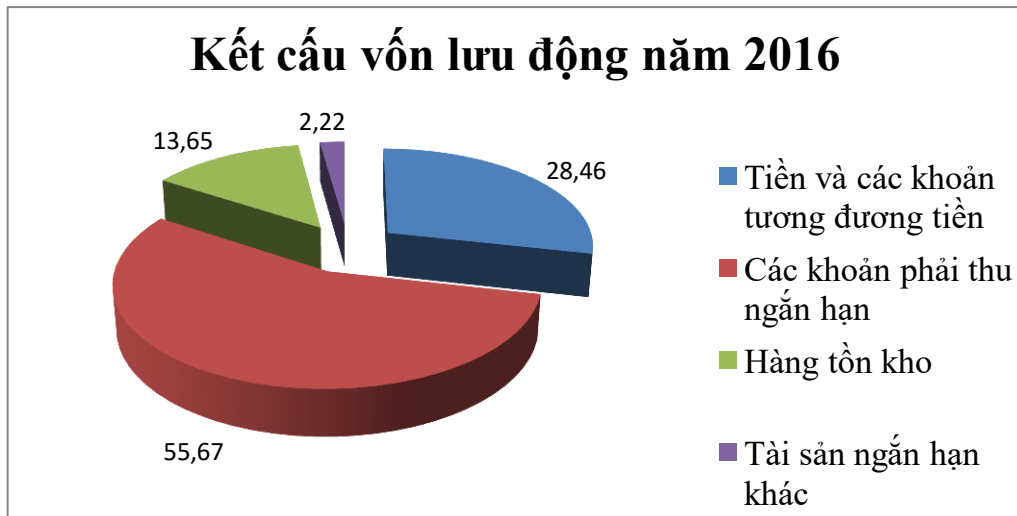
Hàng tồn kho năm 2016 chiếm 13.65%, năm 2017 chiếm 12.02%(tăng 13.44%), năm 2018 10.17% (giảm 22.73%). Hàng tồn kho qua các năm có sự suy giảm, điều này cho thấy công ty đã hạn chế được các công trình xây dựng dở dang, ngoài ra công ty còn đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa và cung cấp dịch vụ làm cho vốn không bị ứ đọng quá nhiều, làm cho khả năng quay vòng vốn nhanh hơn.

Năm 2016, tiền và các khoản tương đương tiền chiếm tỷ trọng khá cao 28.46%, trên cơ sở xem xét các luồng nhập và xuất quỹ của công ty ta có thể thấy tiền và các khoản tương đương tiền chiếm tỷ trọng lớn như vậy là do thu từ việc cung cấp nước cho các bạn hàng. Nhưng sang năm 2017 và 2018 thì tiền và các khoản tương đương tiền lại giảm mạnh còn 9.27% năm 2017 và 8.73% năm 2108. Vì tiền và các khoản tương đương tiền giảm mạnh như vậy khiến cho việc duy trì một lượng tiền mặt để thuận tiện trong việc chủ động thanh toán còn hạn chế.

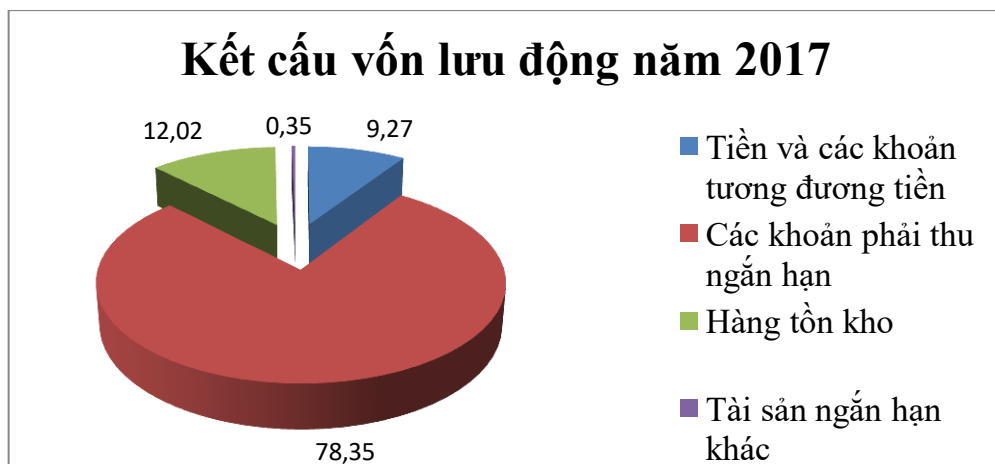
Các tài sản ngắn hạn khác chỉ chiếm một phần khá nhỏ. Năm 2016 chiếm 2.22%, năm 2017 chiếm 0.35% (giảm 79.43%), năm 2018 chiếm 0.18% (giảm 54.42%).

Trên đây chỉ là các khoản mục chủ yếu có tác động đến cơ cấu vốn lưu động của công ty, mà chưa nói lên được vốn lưu động có hiệu quả hay không. Để đánh giá một cách đầy đủ về hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty, cần xem xét thêm một số chỉ tiêu.

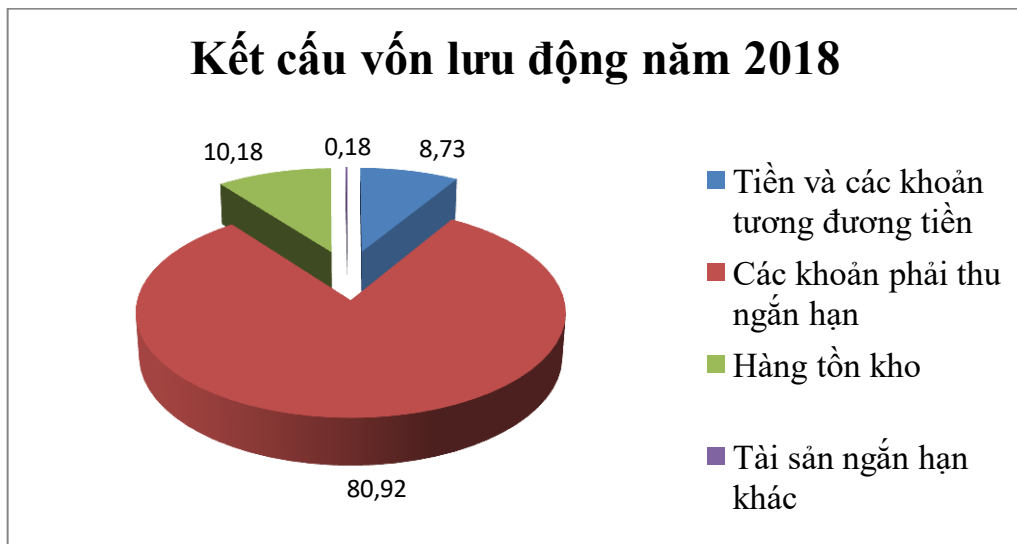
Biểu đồ 2: Kết cấu vốn lưu động năm 2016



Biểu đồ 3: Kết cấu vốn lưu động năm 2017



Biểu đồ 4: Kết cấu vốn lưu động năm 2018



- Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty:
Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp phải bỏ ra một số vốn đầu tư nhất định, số vốn doanh nghiệp đầu tư vào tài sản lưu động gọi là vốn lưu động của doanh nghiệp.
Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty có hiệu quả hay không, ta sử dụng một số chỉ tiêu sau:

Bảng 2.21: Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	2017/2016		2018/2017	
					Giá trị	%	Giá trị	%
1. VLD bình quân	Triệu đồng	6,243.7	4,154.8	4,473.3	(2,088.9)	(33.46)	318.5	7.67
2. Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	3,631.5	4,678.0	4,268.6	1,046.5	28.82	(409.4)	(8.75)
3. Doanh thu thuần	Triệu đồng	14,185.9	15,300.2	16,421.9	1,114.3	7.85	1,121.7	7.33
4. Giá vốn hàng bán	Triệu đồng	10,510.1	11,704.0	12,943.9	1,193.9	11.36	1,239.9	10.59
5. Hàng tồn kho bình quân	Triệu đồng	497.8	528.9	498.3	31.1	6.25	(30.6)	(5.79)
6. Số dư bình quân các khoản phải thu	Triệu đồng	4,244.2	2,843.6	3,559.5	(1,400.6)	(33.00)	715.9	25.18
7. Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	4.3	(17.4)	0	(21.7)	(504.65)	17.4	(100)
8. Sức sinh lời của VLD (7/1)	Lần	0069	(0419)	-	(0488)	(708.10)	0419	(100)
9. HS đảm nhiệm của VLD (1/3)	Lần	0.44	0.27	0.27	(0.17)	(38.30)	0	0.31
10. Số vòng quay VLD (3/1)	Vòng	2.27	3.68	3.67	1.41	62.08	(0.01)	(0.31)
11. Thời gian 1 vòng quay VLD(360/10)	Ngày	158	98	98	(60.69)	(38.30)	0	0
12. Số vòng quay HTK (4/5)	Vòng	21.11	22.13	25.98	1.02	4.81	3.85	17.39
13. Vòng quay các KPT(3/6)	Vòng	3.34	5.38	4.61	2.04	60.98	(0.77)	(14.26)
14. Kỳ thu tiền bình quân (360/13)	Ngày	108	67	78	(40.80)	(37.88)	11.12	16.63

(Nguồn: Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh)

Qua bảng số liệu trên ta thấy cả doanh thu và lợi nhuận của công ty năm 2016 đều so năm 2017 và năm 2017 đều so với năm 2018. Doanh thu thuần tăng qua các năm, năm 2017 tăng 7.85% so năm 2016, năm 2018 tăng 7.33% so với năm 2017. Dù doanh thu thuần cao nhưng lợi nhuận trước thuế lại giảm và bị âm. Cụ thể năm 2016 lợi nhuận trước thuế là 4.3 triệu đồng; năm 2017 là -17.4 triệu đồng, năm 2018 là 0 đồng. Để hiểu rõ hơn về sự ảnh hưởng của các nhân tố ta sẽ xét các chỉ tiêu sau:

Sức sinh lời của của vốn lưu động năm 2017 giảm. Cụ thể năm 2016 một đồng vốn lưu động tham gia vào sản xuất kinh doanh tạo được 0069 đồng lợi nhuận, đến năm 2017 một đồng vốn lưu động tham gia vào sản xuất kinh doanh tạo ra được -0419 đồng lợi nhuận, giảm 0488 đồng tương đương tỷ lệ 708.10%. Sang năm 2018 do công ty hòa vốn vì vậy sức sinh lời năm 2018 tăng 0419 đồng và tương đương với tỷ lệ 100% so với năm 2017.

Năm 2016 vòng quay vốn lưu động là 2.27 tức là bình quân một đồng vốn lưu động bỏ ra kinh doanh thì thu về 2.27 đồng doanh thu thuần tương ứng với số ngày một vòng quay vốn lưu động là 158 ngày. Năm 2017 vòng quay vốn lưu động là 3.67 tức là bình quân một đồng vốn lưu động bỏ ra kinh doanh thì thu về 3.68 đồng doanh thu thuần tương ứng với số ngày một vòng quay vốn lưu động là 98 ngày. Năm 2018 vòng quay vốn lưu động là 3.67 tức là bình quân một đồng vốn lưu động bỏ ra kinh doanh thì thu về 3.67 đồng doanh thu thuần tương ứng với số ngày một vòng quay vốn lưu động là 98 ngày. Qua đó ta thấy số ngày một vòng quay vốn lưu động năm 2017 và 2018 giảm so với năm 2016. Chứng tỏ năm 2017 và 2018 vốn lưu động của công ty đã đạt được hiệu quả.

Số vòng quay các khoản phải thu năm 2016 là 3.34, năm 2017 là 5.38, năm 2018 là 4.61. Năm 2017 tăng 2.04 tương đương 60.98% so với năm 2016, năm 2018 giảm 0.77 tương đương 14.26% so với năm 2017. Vòng quay các khoản phải thu không được ổn định qua các năm làm cho kỳ thu tiền bình quân cũng không được ổn định. Vì vậy công ty chưa quản lý tốt các khoản phải thu.

Như vậy qua 3 năm vốn lưu động của công ty đem phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tuy nhiên chưa đạt được hiệu quả cao. Công ty cần có các chính

sách thu hồi công nợ, hạn chế tối đa các khoản tiền bị khách hàng chiếm dụng, cải thiện hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.

- Đánh giá chung về tình hình tài chính của công ty:

Bảng 2.22: Phân tích tình hình tài chính của công ty giai đoạn 2016 – 2018

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1. Tổng nguồn vốn	Triệu đồng	229,046.5	274,037.3	318,398.0
2. Nguồn vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	224,801.2	254,592.2	314,253.3
3. Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	3,631.5	4,678.0	4,268.6
4. Vốn bằng tiền	Triệu đồng	1,033.5	433.8	372.7
5. Tổng nợ phải trả	Triệu đồng	4,245.4	19,445.1	4,144.6
6. Tổng nợ ngắn hạn	Triệu đồng	4,245.4	19,445.1	4,144.6
7. Hàng tồn kho	Triệu đồng	495.6	562.2	434.4
8. Hệ số tài trợ (2/1)	Lần	0.98	0.93	0.99
9. Hệ số thanh toán ngắn hạn(3/6)	Lần	0.86	0.24	1.03
10. Hệ số thanh toán nhanh (3-7)/6	Lần	0.74	0.21	0.93
11. Hệ số thanh toán hiện hành (1/5)	Lần	53.95	14.09	76.82
12. Hệ số nợ (5/1)	Lần	0.02	0.07	0.01

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán)

Qua bảng số liệu ta thấy:

Cứ 100 đồng vốn kinh doanh thì có 4,245.4 triệu đồng nợ phải trả năm 2016, năm 2017 là 19,445.1 triệu đồng phải trả và năm 2018 là 4,144.6 triệu đồng phải trả. Năm 2017 hệ số nợ tăng lên 0.05 so năm 2016; năm 2018 hệ số nợ giảm 0.06 so năm 2017. Hệ số nợ không ổn định chứng tỏ tình hình tài chính của công ty chưa được tốt.

Hệ số thanh toán hiện hành: Tuy hệ số này không ổn định trong 3 năm qua nhưng đều lớn hơn 2. chứng tỏ khả năng thanh toán của công ty cũng không được ổn định nhưng vẫn đủ khả năng thanh toán. Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng đi vay thì được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản. Hệ số thanh toán hiện hành năm 2016 và năm 2018 tăng cao đột biến hơn so với năm 2017. Đó là do: nợ phải trả năm 2017 tăng đột ngột lên 358.03% so với năm 2016 và tăng 78.69% so với năm 2018. Tuy tổng tài sản năm 2017 cũng có tăng 19.64% so năm 2016 và 16.19% năm 2018 nhưng tỷ lệ này vẫn thấp hơn tỷ lệ tăng của nợ phải trả. Vì thế mà hệ số thanh toán hiện hành năm 2017 giảm xuống so với 2 năm 2016 và 2018.

Hàng tồn kho là một nhân tố tác động đến khả năng thanh toán của công ty, lượng hàng tồn kho 3 năm qua không đáng kể. Hàng tồn kho năm 2017 tăng 13.44% tương ứng 66.6 triệu đồng so với năm 2016, năm 2018 hàng tồn kho giảm 22.74% tương ứng 127.9 triệu đồng so với năm 2017.

Hệ số thanh toán ngắn hạn: Năm 2016, cứ một đồng nợ ngắn hạn thì có 0.86 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo. Năm 2017 lượng này giảm xuống cứ một đồng nợ ngắn hạn thì có 0.24 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo. Đến năm 2018 lượng này tăng lên cứ một đồng nợ ngắn hạn thì có 1.03 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo. Hệ số này đôi khi không phải càng cao càng tốt. Nếu hệ số này càng cao thì phản ánh lượng tài sản đã sử dụng không có hiệu quả vì bộ phận này không vận động sinh lời.

Hệ số thanh toán nhanh phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ trong thời gian ngắn. Cứ một đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0.74 đồng tài sản năm 2016, 0.21 đồng tài sản năm 2017 và 0.93 đồng tài sản năm 2018.

Qua sự tính toán và phân tích các chỉ tiêu ta có thể kết luận sơ bộ về tình hình tài chính của công ty trong các năm qua tuy có được cải thiện nhưng vẫn ở mức thấp, công ty cần chú trọng hơn nữa đến khả năng thanh toán của mình để đối phó những tình huống bất lợi, đảm bảo cho công ty phát triển và ổn định hơn trong thời gian tới.

2.6. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của công**Bảng 2.23: Bảng tổng hợp chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	Hiệu suất sử dụng vốn cố định	0.063	0.062	0.056
2	Hàm lượng vốn cố định	15.85	16.17	17.77
3	Tỷ suất lợi nhuận VCD	019	(070)	-
4	Sức sinh lợi của TSCĐ	018	(066)	-
5	Sức sinh lời của VLD	0069	(0419)	-
6	HS đảm nhiệm của VLD	0.440	0.272	0.272
7	Số vòng quay VLD	2.272	3.683	3.671
8	Thời gian 1 vòng quay VLD	158.448	97.759	98.063
9	Số vòng quay HTK	21.113	22.129	25.976
10	Vòng quay các KPT	3.342	5.381	4.614
11	Kỳ thu tiền bình quân	107.706	66.907	78.031
12	Hiệu quả sử dụng vốn	0.065	0.063	0.058
13	Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn	-	-	-
14	Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ	-	-	-
15	Hệ số doanh lợi DTT	003	(011)	-
16	Thu nhập bình quân (triệu đồng)	5.5	5.5	5.5
17	Số lượng lao động (lao động)	97	99	100
18	Vốn chủ sở hữu (triệu đồng)	224,801.2	254,592.2	314,253.3

(Nguồn: Phòng kế toán)

❖ Ưu điểm

Quá trình phân tích tình hình quản lý của công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều chúng ta đã nắm bắt được tình hình quản lý, cách thức huy động và sử dụng vốn, những kết quả đạt được cũng như những tồn tại trong quá trình sử dụng vốn kinh doanh.

- Là một công ty tư nhân, công ty phải đối mặt với môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt, tính tự chủ trong vấn đề tài chính rất cao, công ty đã cố gắng phát huy năng lực của mình dần thích ứng và tạo ra uy tín trên thị trường, ngày càng ký được nhiều hợp đồng lớn, tạo mối quan hệ lâu dài với các đối tác trước đây.

- Trong hoạt động kinh doanh công ty đã không ngừng khai thác những lợi thế có sẵn của mình như thị trường hoạt động rộng khắp, đảm bảo tốt chất lượng hàng hóa,..

- Công ty đã luôn bổ sung và điều chỉnh kịp thời nhu cầu vốn cho kinh doanh, phù hợp với yêu cầu và quy mô hoạt động của Công ty trong từng giai đoạn.

- Với mức thu nhập bình quân ổn định của công ty thì công ty đã tạo ra được công ăn việc làm ổn định cho 100 cán bộ công nhân viên.

- Hiệu quả sử dụng vốn của Công ty có nhiều chuyển biến tích cực. Vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn từ đó công ty có tính tự chủ cao. Nợ ngắn hạn của công ty khá vì vậy nên công ty hạn chế được rủi ro trong thanh toán

❖ **Nhược điểm**

- Công ty có nguồn vốn không cân đối. Vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng khá cao. Vì thế nên nợ phải trả của công ty khá thấp, điều đó chứng tỏ công ty không bị khách hàng chiếm dụng vốn và tỷ trọng của các khoản phải thu là không cao trong tổng vốn lưu động nhưng số lượng các khoản phải thu nhiều và thời gian chiếm dụng của khách hàng là tương đối lâu. Trong năm tới doanh nghiệp nên áp dụng chính sách tín dụng thương mại để thu hút khách hàng nhằm tăng doanh thu hơn nữa nhưng đồng thời cũng nên quản lý tốt các khoản nợ không để các khoản này bị chiếm dụng quá lâu, công ty cần tìm kiếm những đối tác tin cậy nhằm hạn chế tình trạng chiếm dụng vốn lẫn nhau.

- Trong kỳ doanh nghiệp đã chú ý tới việc đầu tư máy móc thiết bị phù hợp với xu thế phát triển của khoa học công nghệ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng nên làm vốn kinh doanh của công ty tăng nhanh, nhưng sự đầu tư đó mang lại hiệu quả chưa cao, tốc độ tăng của doanh thu còn thấp do đó làm tốc độ luân chuyển vốn giảm đi.

- Ngoài ra công ty còn có khoản chi phí quản lý doanh nghiệp là khá cao. Vì thế nên công ty cần phải giảm chi phí quản lý doanh nghiệp để doanh nghiệp có thể tăng được lợi nhuận.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY

3.1. Phương hướng phát triển của công ty trong tương lai

Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều là công ty phục vụ nông nghiệp, dân sinh là chủ yếu nên vấn đề thời tiết, yếu tố mùa vụ là rất quan trọng. Diễn biến thời tiết phức tạp sẽ có ảnh hưởng không tốt tới hoạt động sản xuất nông nghiệp, duy trì nguồn nước tưới, tiêu, nước cấp cho dân sinh và các đối tượng khác trong nền kinh tế. Đó chính là khó khăn lớn nhất mà công ty phải đối mặt.

Mục tiêu hoạt động của công ty trong thời gian tới vẫn sẽ là những mục tiêu trọng yếu như:

- Khai thác hiệu quả các công trình thủy lợi trong hệ thống để chủ động nước cho hơn 11580 ha của thị xã Đông Triều.
- Cung cấp nước sạch cho nông nghiệp và sinh hoạt dân sinh khoảng: 38 triệu m³/năm
- Phần đầu đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch mà tỉnh Quảng Ninh giao cho
 - + Giá trị sản lượng hàng hóa thực hiện: 17.5 tỷ đồng
 - + Đảm bảo diện tích tưới, tiêu: 11572 ha
- Ổn định việc làm cho người lao động, phần đầu tăng mức thu nhập bình quân cho người lao động, đạt mức khoảng 5.5 triệu đồng/bình quân đầu người.
- Tiếp tục quan tâm đến đổi mới máy móc thiết bị, cân đối kinh phí đối ứng để thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương sau trạm bơm liên phường, liên thị xã.
- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật tin học ứng dụng vào hoạt động quản lý nhằm rút ngắn thời gian, tiết kiệm chi phí và nhân công
- Phối hợp chặt chẽ với các cấp chính quyền, các hộ dân dùng nước bảo vệ môi trường, bảo vệ các công trình thủy lợi, bảo vệ nguồn nước và sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm.
- Thực hiện đúng các chế độ chính sách, thỏa ước lao động tập thể đã được ký kết, chấp hành đúng nội quy lao động, an toàn lao động và vận hành các công trình thủy lợi

- Phát triển sản xuất kinh doanh các ngành nghề xây dựng công trình thủy lợi, công trình dân dụng, dịch vụ cơ khí, khảo sát thiết kế các công trình thủy lợi, khuyến khích các cá nhân tập thể tìm thêm các dự án, công trình.

3.2. Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

3.2.1. Biện pháp 1: Giảm khoản phải thu

3.2.1.1. Cơ sở và mục đích của biện pháp

❖ Cơ sở của biện pháp

Bảng 3.1: Cơ sở biện pháp

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	%	Năm 2017	%	Năm 2018	%
A. Tài sản ngắn hạn	3,631.5	1.59	4,678.0	1.71	4,268.6	1.34
I. Tiền và các khoản trương đương tiền	1,033.5	28.46	433.8	9.27	372.7	8.73
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	2,021.7	55.67	3,665.4	78.35	3,454.0	80.92
IV. Hàng tồn kho	495.6	13.65	562.2	12.02	434.4	10.18
V. Tài sản ngắn hạn khác	80.7	2.22	16.6	0.36	7.5	0.18

Công tác quản lý các khoản phải thu của công ty chưa chặt chẽ và chưa thực sự hiệu quả. Giá trị khoản phải thu chiếm tỷ trọng cao nhất trong tài sản lưu động của công ty và có xu hướng tăng mạnh qua 3 năm. Từ số tiền phải thu cuối năm 2016 là khoảng 2,021.7 triệu đồng thì đến cuối năm 2018 số phải thu tăng lên và đạt giá trị hơn 3,454.0 triệu đồng với tổng mức tăng hơn 1,432.3 triệu đồng. Trong đó năm 2017 khoản phải thu còn đạt mức cao nhất trong 3 năm với mức hơn 3,665.4 triệu đồng. Mặc dù năm 2018 công ty đã quan tâm đến khoản phải thu và có các biện pháp thu hồi công nợ xong giá trị của khoản phải thu vẫn còn rất lớn và chiếm tỷ trọng cao (80.92%) trong tài sản lưu động.

Chính vì khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn và có xu hướng tăng mạnh nên đã ảnh hưởng không nhỏ tới vòng quay khoản phải thu và làm cho kỳ thu tiền kéo dài.

Số vòng quay các khoản phải thu năm 2016 là: 3.34 vòng

Số vòng quay các khoản phải thu năm 2017 là: 5.38 vòng

Số vòng quay các khoản phải thu năm 2018 là: 4.61 vòng

Số vòng quay qua 3 năm có xu hướng không ổn định. Chứng tỏ việc thu hồi nợ của công ty chưa tốt. Theo điều tra thăm dò thì những khách hàng còn đang nợ công ty đều thuộc diện đủ khả năng thanh toán nhưng họ vẫn chưa thanh toán nhằm chiếm dụng vốn của công ty.

*. Mục đích của biện pháp:

Hạn chế tình trạng bị chiếm dụng vốn nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty nói riêng và hiệu quả sử dụng tổng vốn nói chung.

3.2.1.2. Nội dung của biện pháp

Muốn giảm các khoản phải thu ta phải giảm khoản “Phải thu của khách hàng” và giảm khoản “trả trước cho người bán”, ngoài ra còn khoản “phải thu khác” cũng cần thiết phải quan tâm nếu giá trị của nó lớn và tăng lên theo thời gian vì đây là nguy cơ tổn thất các khoản phải thu của công ty trong tương lai nếu công ty không theo dõi và kiểm soát chúng.

Với số liệu trong báo cáo tài chính của công ty ta thấy khoản phải thu của công ty chủ yếu là “Phải thu khách hàng”.

Bảng 3.2: Khoản phải thu

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	2017/2016		2018/2017	
				Giá trị	%	Giá trị	%
1. Phải thu KH	2,019.4	3,067.9	3,454.0	1,048.5	51.92	386.1	12.59
2. Trả trước cho người bán	-	572.9	-	572.9		(572.9)	-
3. Phải thu nội bộ			-	-		-	-
4. Phải thu khác	2.2	24.6	-	22.4	1,018.18	(24.6)	(100)
Tổng khoản phải thu	2,021.6	3,665.4	3,454.0	1,643.8	81.31	(211.4)	(5.77)

Trong các khoản phải thu thì chủ yếu là “Phải thu khách hàng”, các khoản trả trước cho người bán và phải thu khác năm 2016 có giá trị rất nhỏ nhưng đến năm 2018 thì số dư vào thời điểm lập báo cáo không còn. Tuy nhiên khảo sát hoạt động của công ty trong 3 năm thì hầu hết các khoản trả trước cho người bán và phải thu khác đều được phát sinh và tất toán hết trong năm nên không gây rủi ro cho công ty trong quá trình thu hồi nợ. Điều quan tâm nhất của công ty chính là khoản “Phải thu khách hàng.

➤ Giảm khoản “Phải thu của khách hàng”

Qua phân tích thực trạng ở chương 2 ta nhận thấy, tỷ trọng các khoản phải thu của công ty qua 3 năm từ 2016 đến 2018 chiếm khoảng 55.67% - 80.92% trong vốn lưu động. Vì vậy, công ty cần sử dụng các biện pháp để giảm tỷ trọng cũng như giá trị của khoản phải thu khách hàng xuống, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Một trong những biện pháp có thể áp dụng đó là “Chiết khấu thương mại”.

Công ty nên tổ chức cuộc họp nhằm triệu tập khách hàng và đưa ra chính sách chiết khấu nhằm thu hồi công nợ. Nội dung chiết khấu là: Dành tỷ lệ chiết khấu cao đối với những khách hàng thanh toán trước và khách hàng truyền thống. Thời hạn thanh toán là 50 ngày khách hàng phải thanh toán xong các khoản nợ; nếu trong vòng 25 ngày đầu sẽ được hưởng mức chiết khấu là 0,7% giá trị khoản phải trả tương đương với mức lãi suất khoảng 1.05%/tháng.

Dự kiến với chính sách chiết khấu mới này có thể giúp công ty thu hồi được 10% số nợ tương ứng với giá trị:

$$3,454 \text{ triệu đồng} * 30\% = 1036.2 \text{ triệu đồng}$$

➤ Dự kiến chi phí thực hiện biện pháp

Để thực hiện biện pháp giảm khoản phải thu khách hàng công ty cần phải bỏ ra một số chi phí như sau:

Bảng 3.3: Chi phí dự kiến thực hiện biện pháp

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số tiền
1. Chi phí thu hồi nợ (30%)	155.43
Tổng chi phí dự kiến	155.43

Như vậy, sau khi thực hiện biện pháp 1 tổng số tiền ròng thu về từ khoản “Phải thu khách hàng” dự kiến khoảng: $1036.2 - 155.43 = 880.77$ triệu đồng

Giá trị của khoản “Phải thu khách hàng” còn khoảng: 880.77

3.2.1.3. Đánh giá kết quả thực hiện biện pháp

Việc thực hiện biện pháp trên đã góp phần giảm khoản phải thu, giảm lượng vốn lưu động sử dụng trong kỳ từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động cho công ty.

Bảng 3.4: Đánh giá kết quả sau khi thực hiện biện pháp

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Sau biện pháp	So sánh	
				Giá trị	(%)
1. Khoản phải thu	Triệu đồng	3,454.0	2,573.23	(880.77)	(34.23)
2. Khoản phải thu bình quân	Triệu đồng	3,559.7	2,678.93	(880.77)	(32.88)
3. Vốn LĐ bình quân	Triệu đồng	4,473.3	3,592.53	(880.77)	(24.52)
4. Doanh thu thuần	Triệu đồng	16,421.9	16,421.90	-	-
5. Vòng quay khoản phải thu	Vòng	4.61	6.13	1.52	24.74
6. Thời gian 1 vòng quay KPT	Ngày	78	59	(19)	(32.88)
7. Hệ số đảm nhiệm VLĐ	Lần	0.27	0.22	(0.05)	(24.52)

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán)

Như vậy, sau khi thực hiện biện pháp này công ty đã tiết kiệm được một lượng vốn lưu động khoảng 880.77 triệu đồng do giảm bớt khoản phải thu khách

hàng khoảng 880.77 triệu đồng. Nhờ đó vòng quay khoản phải thu của công ty tăng lên 1.52 vòng; thời gian thu hồi công nợ giảm bớt được 19 ngày. Trên cơ sở đó hiệu quả sử dụng vốn lưu động cũng được cải thiện, hệ số đảm nhiệm của vốn lưu động cũng tăng lên.

3.2.2. Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

3.2.2.1. Cơ sở và mục đích của biện pháp

❖ Cơ sở của biện pháp:

Theo báo cáo tài chính của công ty qua 3 năm từ 2016 đến 2018 thì chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm giá trị và tỷ trọng rất lớn đồng thời có xu hướng tăng. Phân tăng thêm trong chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí liên quan đến mua các vật tư, vật liệu, đồ dùng văn phòng cho các phòng ban quản lý; chi phí hội thảo, hội họp, chi phí công tác thực địa hiện trường.

Bảng 3.5: Tỷ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp theo doanh thu

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)
1. Doanh thu thuần	14,185.8	100	15,300.2	100	16,421.9	100
2. Chi phí QLDN	3,492.1	24.62	3,557.0	23.25	3,490.0	21.25

(Nguồn: Trích báo cáo kết quả kinh doanh)

❖ Mục đích của biện pháp:

Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ giảm được tổng chi phí của công ty, từ đó tăng được lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh; góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, mức sinh lời của đồng vốn trong công ty.

3.2.2.2. Nội dung của biện pháp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là loại chi phí gián tiếp có tác động đến toàn bộ hoạt động của công ty, rất khó quản lý và phân tách một cách rạch ròi đặc biệt với loại hình công ty đặc thù như công ty thủy lợi Đồng Triều. Vì vậy biện pháp cắt giảm tốt nhất là sự đồng lòng nhất trí từ ban giám đốc đến toàn thể cán bộ công nhân viên của công ty phải có nhận thức, ý thức tiết kiệm chi phí trong từng công việc và hành động của mình để sử dụng chi phí một cách phù hợp và

tiết kiệm nhất. Có biện pháp như: xây dựng định mức sử dụng, theo dõi và quản lý các trang thiết bị văn phòng, điện thoại, văn phòng phẩm, sử dụng nước công cộng,...

3.2.2.3. Dự kiến kết quả đạt được:

Thực hiện tốt biện pháp tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp, dự tính chi phí sẽ giảm 10%. Số tiền tiết kiệm được là:

$$10\% * 3.489,99 \text{ triệu đồng} = 349 \text{ triệu đồng}$$

Với số tiền tiết kiệm này sẽ làm tăng lợi nhuận cho công ty. Số tiền này có thể quay trở lại đầu tư bổ sung vốn kinh doanh cho công ty; đồng thời có tác động tích cực đến cán bộ công nhân viên ý thức thực hành tiết kiệm

Bảng 3.6:Đánh giá kết quả thực hiện biện pháp

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Sau biện pháp	Chênh lệch	
				Số tiền	(%)
1. Doanh thu thuần	Triệu đồng	16,421.9	16,770.90	349.00	2.1
2. Chi phí QLDN	Triệu đồng	3,490.0	3,141.0	(349.0)	(10.0)
3. Vốn kinh doanh bình quân	Triệu đồng	231,105.9	231,454.85	349.0	0.2
5.Tổng tài sản bình quân	Triệu đồng	296,217.6	296,566.60	349.0	0.1
6. Vốn chủ sở hữu bình quân	Triệu đồng	284,422.8	284,771.77	349.0	0.1
7. Lợi nhuận TT	Triệu đồng	0	349	349.0	0
8. LNST	Triệu đồng	0	349	349.0	0
9. Hiệu quả sinh lời Vốn kinh doanh=LNTT/VKD BQ	%	-	0.2	0.2	-
10. Hiệu quả SL vốn chủ=LNST/VCSH BQ	%	-	0.1	0.1	-
11. Hiệu quả SL tổng tài sản= LNST/TS BQ	%	-	0.0	0.0	-

KẾT LUẬN

Vốn là một trong những yếu tố quan trọng nhất và có tính chất quyết định sự tồn tại và phát triển của mỗi doanh nghiệp. Mỗi một doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển đòi hỏi phải có đủ vốn và có biện pháp quản lý và sử dụng vốn một cách có hiệu quả, vừa phải bảo toàn vừa phải phát triển nguồn vốn hiện có. Trên đây là tình hình hoạt động và hiệu quả sử dụng vốn của công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều và một số biện pháp cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều mà tác giả mạnh dạn đề xuất.

Trong những năm qua công ty đã có rất nhiều cố gắng vươn lên, vượt qua những khó khăn thách thức của môi trường tự nhiên khác biệt và phức tạp của huyện Đông triều để hoàn thành nhiệm vụ của mình. Với nhiệm vụ và mục tiêu chính là đảm bảo an cho các công trình thủy lợi phát huy được vai trò trong công tác phục vụ nông nghiệp và dân sinh công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều đã không ngừng nỗ lực duy trì và tạo đà phát triển cho mình, từng bước cải thiện tình hình tài chính, cân đối thu chi, hướng tới chỉ tiêu lợi nhuận kỳ vọng.

Với những biện pháp được đề xuất là giảm khoản phải thu và tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp, tác giả cũng hy vọng có những đóng góp tích cực cho công ty trong việc quản lý và sử dụng vốn một cách có hiệu quả, dần cải thiện tình hình kinh doanh và tạo động lực phát triển cho công ty trong thời gian tới.

Mặc dù đã hết sức cố gắng, song do trình độ còn hạn chế nên khóa luận không tránh khỏi còn những thiếu sót. Em rất mong nhận được những ý kiến góp ý của Quý thầy cô và các bạn để bài khóa luận của em hoàn thiện hơn.

Em xin trân trọng cảm ơn!

Sinh viên thực hiện

Dương Ngọc Hoa

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Thanh Hương – QT1001N, “Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH MTV công trình thủy lợi huyện An Hải, thành phố Hải Phòng”, Năm 2014.
2. Báo cáo tài chính công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều.
3. PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ và GS.TS Ngô Thế Chi (2016), Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội.
4. GS.TS.NGND. Ngô Quế Chi và PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ (2017), Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội.
5. PGS.TS Nguyễn Năng Phúc (2011), giáo trình phân tích báo cáo tài chính, Nhà xuất bản trường đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
6. TS.Nguyễn Minh Kiều (2018), Giáo trình tài chính doanh nghiệp căn bản, Nhà xuất bản thống kê
7. Website: www.tailieu.vn